

Số: 41/BC-TCTK

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO **TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI** **THÁNG 02 VÀ 02 THÁNG ĐẦU NĂM 2023**

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp trong tháng Hai tập trung vào gieo cấy, chăm sóc lúa và rau màu vụ đông xuân trên cả nước. Chăn nuôi phát triển ổn định. Sản xuất lâm nghiệp tập trung thực hiện phong trào Tết trồng cây, thu hoạch gỗ đến tuổi khai thác, chăm sóc, bảo vệ và chống cháy rừng. Hoạt động nuôi trồng và khai thác thủy sản đạt kết quả khả quan do thời tiết thuận lợi cho các tàu cá đánh bắt xa bờ.

a) Nông nghiệp

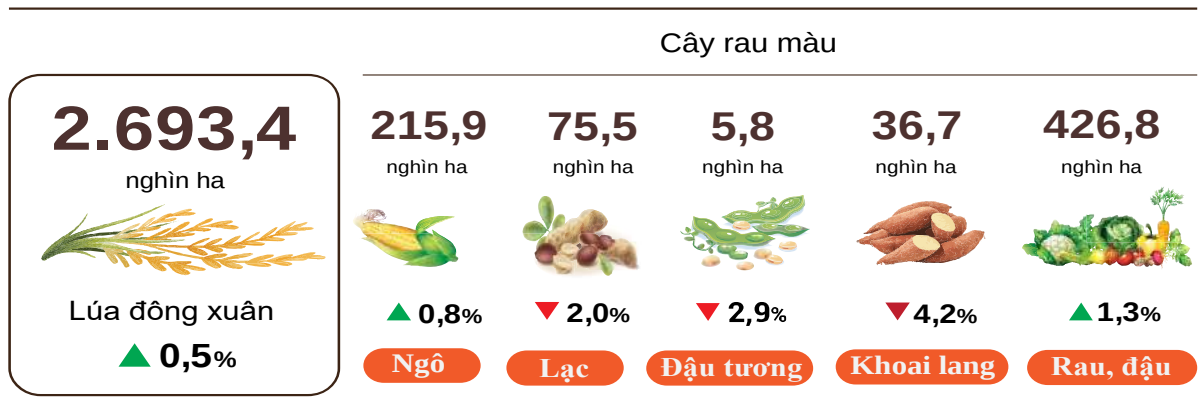
Tính đến trung tuần tháng Hai, cả nước đã gieo cấy được 2.693,4 nghìn ha lúa đông xuân, bằng 100,5% cùng kỳ năm trước, trong đó các địa phương phía Bắc đạt 823 nghìn ha, bằng 105,3%; các địa phương phía Nam đạt 1.870,4 nghìn ha, bằng 98,5%; riêng các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long gieo cấy được 1.475,1 nghìn ha, bằng 98,2%.

Tại các địa phương phía Bắc, tiến độ gieo cấy lúa đông xuân nhanh hơn cùng kỳ năm trước do thời tiết thuận lợi, nông dân tranh thủ xuống giống. Một số địa phương có tiến độ nhanh hơn cùng kỳ năm trước như Thái Bình đạt 52,2 nghìn ha, bằng 254%; Hà Nội đạt 47,3 nghìn ha, bằng 137,6%; Hưng Yên đạt 8,9 nghìn ha, bằng 137,2%; Hải Phòng đạt 18 nghìn ha, bằng 105,9%.

Các địa phương phía Nam đến nay cơ bản hoàn thành gieo cấy lúa đông xuân và bắt đầu thu hoạch ở một số trà lúa sớm. Diện tích gieo cấy lúa đông xuân giảm 28,6 nghìn ha so với cùng kỳ, chủ yếu do chuyển đổi đất lúa sang trồng các loại cây ăn quả, nuôi trồng thủy sản, đô thị hóa ở vùng đồng bằng sông Cửu Long. Nhìn chung lúa đông xuân phát triển khá tốt, những trà lúa chính vụ đang trong giai đoạn đẻ nhánh, làm đòng, ngậm sữa. Trong đó, vùng Đồng bằng sông Cửu Long thu hoạch 293,9 nghìn ha, chiếm 19,9% diện tích gieo cấy và bằng 98% so với cùng kỳ năm trước.

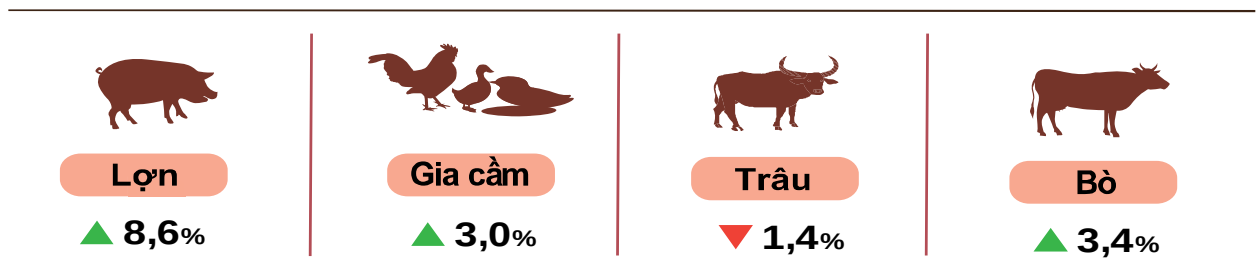
Cùng với việc gieo cấy lúa đông xuân, các địa phương trên cả nước đang tiến hành gieo trồng cây hoa màu. Diện tích khoai lang, đậu tương, lạc giảm so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do hiệu quả kinh tế không cao và gặp khó khăn trong khâu tiêu thụ sản phẩm nên người dân có xu hướng chuyển dịch sang trồng ngô và rau đậu các loại.

Hình 1. Gieo trồng một số cây hàng năm
(Tính đến 15/02/2023)



Chăn nuôi trong tháng phát triển ổn định. Nguồn cung dồi dào khiến giá lợn hơi giảm¹ trong khi giá thức ăn chăn nuôi tăng cao liên tục nên chi phí sản xuất tăng tạo áp lực đối với người chăn nuôi lợn. Bên cạnh đó, chính quyền các địa phương và người chăn nuôi vẫn cần chủ động thực hiện các biện pháp phòng chống dịch do nguy cơ phát sinh dịch tả lợn châu Phi vẫn ở mức cao.

Hình 2. Tốc độ tăng/giảm số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 02/2023 so với cùng thời điểm năm trước



Tính đến ngày 23/02/2023, cả nước không còn dịch tai xanh và dịch lở mồm long móng; dịch cúm gia cầm còn ở Nghệ An, Ninh Bình; dịch viêm da nổi cục còn ở Quảng Ngãi, Khánh Hòa và dịch tả lợn châu Phi còn ở 13 địa phương chưa qua 21 ngày.

b) Lâm nghiệp

Diện tích rừng trồng mới tập trung cả nước tháng 02/2023 ước đạt 10,7 nghìn ha, tăng 4,6% so với cùng kỳ năm 2022; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 12,5 triệu cây, tăng 8,3%. Sản lượng gỗ khai thác đạt 1.026,8 nghìn m³, tăng 4,2%, một số địa phương có sản lượng gỗ khai thác cao như: Quảng Ngãi đạt 115,1 nghìn m³, tăng 30,5%; Quảng Ninh đạt 69,9 nghìn m³, tăng 117,1%; Phú Thọ đạt 61,4 nghìn m³, tăng 26,9%. Tính chung hai tháng đầu năm 2023, diện tích rừng trồng mới tập trung của cả nước ước đạt 18,8 nghìn ha, tăng 4,8% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 17 triệu cây, tăng 7,4%; sản lượng gỗ khai thác đạt 1.982,1 nghìn m³, tăng 3,1%.

¹ Tính đến ngày 23/02/2023, giá thịt lợn hơi cả nước bình quân tháng 02/2023 dao động trong khoảng 48.000 - 53.000 đồng/kg, thay đổi tùy từng địa phương; giá thịt lợn bán lẻ tháng Hai giảm 1,62% so với tháng Một.

Diện tích rừng bị thiệt hại trong tháng 02/2023² là 52,5 ha, giảm 22,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Diện tích rừng bị cháy là 3,5 ha, gấp 4,9 lần; diện tích rừng bị chặt, phá là 49 ha, giảm 27,2%. Tính chung hai tháng đầu năm 2023, diện tích rừng bị thiệt hại là 97,7 ha, giảm 29,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích rừng bị cháy gần 6 ha, gấp 3,6 lần; diện tích rừng bị chặt, phá 91,7 ha, giảm 32,6 %.

c) Thủy sản

Sản lượng thủy sản tháng 02/2023 ước đạt 593,4 nghìn tấn, tăng 2,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá đạt 451,3 nghìn tấn, tăng 2,8%; tôm đạt 62,8 nghìn tấn, tăng 0,5%; thủy sản khác đạt 79,3 nghìn tấn, tăng 2,3%.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng ước đạt 332,2 nghìn tấn, tăng 2,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá đạt 237,2 nghìn tấn, tăng 2,5%; tôm đạt 51,6 nghìn tấn, tăng 0,4%. Tính chung 2 tháng đầu năm 2023, sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 665,9 nghìn tấn, tăng 2,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá đạt 479,6 nghìn tấn, tăng 3,3%; tôm đạt 100,4 nghìn tấn, tăng 0,7%; thủy sản khác đạt 85,9 nghìn tấn, tăng 2,9%.

Xuất khẩu cá tra có nhiều triển vọng do Trung Quốc đã mở cửa thông quan cho nhiều mặt hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam, trong đó có cá tra. Giá cá tra nguyên liệu tăng so với tháng trước³. Sản lượng cá tra tháng 02/2023 ước đạt 113,6 nghìn tấn, tăng 3,2% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung hai tháng đầu năm 2023 sản lượng cá tra đạt 223,8 nghìn tấn, tăng 3,1%.

Nuôi tôm đang trong giai đoạn chuyển đổi theo hướng nâng cao chất lượng, nhiều nơi người nuôi tôm tập trung cải tạo, tu sửa ao hồ và chú trọng đến chất lượng con giống nên hạn chế dịch bệnh. Sản lượng tôm thẻ chân trắng trong tháng ước đạt 31,4 nghìn tấn, giảm 0,3% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng tôm sú đạt 15,7 nghìn tấn, tăng 1,3%. Tính chung hai tháng đầu năm 2023, sản lượng tôm thẻ chân trắng đạt 60,2 nghìn tấn, tăng 0,5% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng tôm sú đạt 31,3 nghìn tấn, tăng 0,3%.

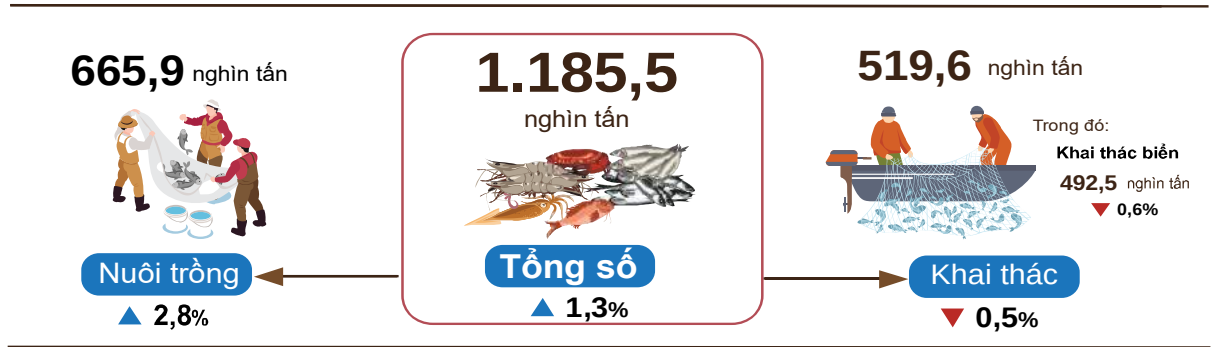
Sản lượng thủy sản khai thác tháng 02/2023 ước đạt 261,2 nghìn tấn, tăng 3% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 214,1 nghìn tấn, tăng 3,2%; tôm đạt 11,2 nghìn tấn, tăng 0,9%; thủy sản khác đạt 35,9 nghìn tấn, tăng 2,6%. Sản lượng thủy sản khai thác biển ước đạt 247,7 nghìn tấn, tăng 3,1%, trong đó: Cá đạt 205 nghìn tấn, tăng 3,2%; tôm đạt 10,4 nghìn tấn, tăng 1%.

Tính chung hai tháng đầu năm 2023, sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 519,6 nghìn tấn, giảm 0,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá đạt 406 nghìn tấn, giảm 0,4%; tôm đạt 21,1 nghìn tấn, giảm 0,9%; thủy sản khác đạt 92,5 nghìn tấn, giảm 0,9%.

² Theo số liệu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tính từ 16/01/2023 đến 15/02/2023.

³ Nguồn: <http://agromonitor.vn/group/48/280/giam-sat-gia>; Giá cá tra nguyên liệu tháng 02/2023 tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long loại 0,8 - 1,1 kg/con dao động từ 29.000 - 30.000 đồng/kg, tăng 1.000 đồng/kg so với tháng trước.

Hình 3. Sản lượng thủy sản hai tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022



Tính chung hai tháng đầu năm 2023, sản lượng thủy sản ước đạt 1.185,5 nghìn tấn, tăng 1,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá đạt 885,6 nghìn tấn, tăng 1,6%; tôm đạt 121,5 nghìn tấn, tăng 0,4%; thủy sản khác đạt 178,4 nghìn tấn, tăng 0,9%.

2. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp tháng 02/2023 ước tính tăng 5,1% so với tháng trước do số ngày làm việc nhiều hơn và người lao động đã quay trở lại làm việc trong doanh nghiệp. So với cùng kỳ năm trước⁴, sản xuất công nghiệp tháng 02/2023 tăng 3,6%. Tuy nhiên, tính chung hai tháng đầu năm 2023, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp giảm 6,3% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 02/2023 ước tính tăng 5,1% so với tháng trước⁵ và tăng 3,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành khai khoáng tăng 7%; ngành chế biến, chế tạo tăng 3,3%; sản xuất và phân phối điện tăng 2,8%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 6%.

Tính chung hai tháng đầu năm 2023, IIP ước giảm 6,3% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2022 tăng 5,6%) do kinh tế thế giới tiếp tục gặp nhiều khó khăn, biến động khó lường, lạm phát các nước mặc dù hạ nhiệt nhưng vẫn ở mức cao, đơn hàng giảm, kim ngạch xuất khẩu giảm⁶. Trong đó, ngành khai khoáng giảm 3,8% (cùng kỳ năm 2022 tăng 0,1%), làm giảm 0,6 điểm phần trăm trong mức tăng chung; ngành chế biến, chế tạo giảm 6,9% (cùng kỳ năm 2022 tăng 6,1%), làm giảm 5,3 điểm phần trăm; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 5,2% (cùng kỳ năm 2022 tăng 8,4%), làm giảm 0,5 điểm phần trăm; riêng ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,3% (cùng kỳ năm 2022 tăng 3,7%), đóng góp 0,1 điểm phần trăm.

⁴ Chỉ số IIP tháng 02/2022 so với cùng kỳ năm trước tăng 9,2%.

⁵ Chỉ số IIP tháng 02/2023 so với tháng trước của một số địa phương có quy mô công nghiệp tăng cao là: Bình Dương tăng 23,3%; Trà Vinh tăng 22,6%; Vĩnh Long tăng 20,4%; Hải Dương tăng 13,7%; TP. Hồ Chí Minh tăng 12,4%; Đồng Nai tăng 10,1%; Long An tăng 10%; Hà Nội tăng 9,4%; Bà Rịa - Vũng Tàu tăng 7,2%.

⁶ Kim ngạch xuất khẩu hai tháng đầu năm 2023 ước đạt 49,44 tỷ USD, giảm 10,4% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số sản xuất công nghiệp hai tháng đầu năm 2023 của một số ngành trọng điểm cấp II giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất thiết bị điện giảm 50,7%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 13,6%; sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy giảm 13%; sản xuất kim loại giảm 12,2%; sản xuất trang phục giảm 11,7%; dệt giảm 11%; sản xuất phương tiện vận tải khác và sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác cùng giảm 8,6%; sản xuất xe có động cơ giảm 6%; sản xuất da và các sản phẩm liên quan giảm 5,3%. Bên cạnh đó, chỉ số IIP của một số ngành tăng so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất đồ uống tăng 32,4%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 20%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 6,5%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 6,1%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 6%; khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 4,3%; khai thác quặng kim loại tăng 4,2%.

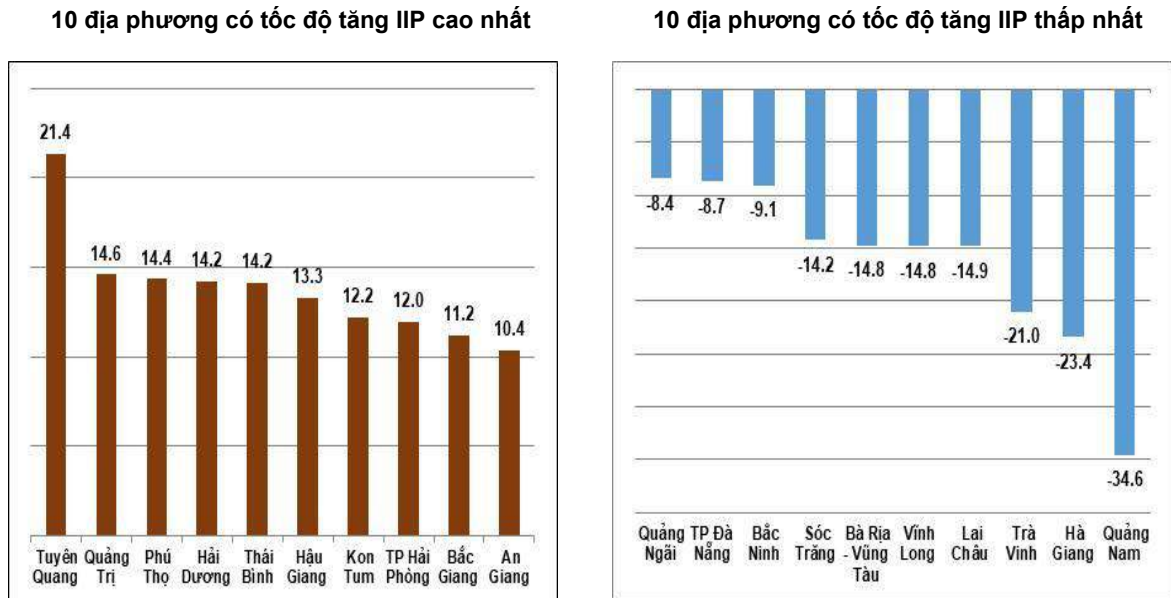
Biểu 1. Tốc độ tăng/giảm chỉ số IIP hai tháng đầu năm các năm 2019-2023 so với cùng kỳ năm trước của một số ngành công nghiệp trọng điểm

	%				
	2019	2020	2021	2022	2023
Sản xuất đồ uống	9,6	-6,8	13,4	1,5	32,4
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	95,1	10,8	-3,7	-12,7	20,0
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	-5,1	-4,1	8,8	-17,9	6,5
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	-5,6	19,8	4,9	5,0	6,1
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	12,4	3,8	7,6	-16,5	6,0
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	6,3	7,1	3,0	3,8	4,3
Khai thác quặng kim loại	3,2	28,0	13,5	-0,9	4,2
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	8,9	9,5	2,3	9,6	-5,3
Sản xuất xe có động cơ	20,2	-5,6	7,2	7,0	-6,0
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	5,1	-0,2	7,7	8,4	-8,6
Sản xuất phương tiện vận tải khác	6,8	-1,2	-4,2	8,3	-8,6
Dệt	10,3	6,6	5,0	5,3	-11,0
Sản xuất trang phục	10,6	-2,4	2,1	25,7	-11,7
Sản xuất kim loại	35,9	4,9	35,8	2,9	-12,2
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	5,7	9,7	8,9	2,9	-13,0
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	9,8	5,5	11,3	1,5	-13,6
Sản xuất thiết bị điện	5,7	-2,7	14,3	14,4	-50,7

Chỉ số sản xuất công nghiệp hai tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước tăng ở 44 địa phương và giảm ở 19 địa phương trên cả nước. Một số địa phương có chỉ số IIP đạt mức tăng khá cao do ngành công nghiệp chế biến, chế

tạo; ngành sản xuất và phân phối điện tăng cao⁷. Ở chiều ngược lại, một số địa phương có chỉ số IIP tăng thấp hoặc giảm do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; ngành khai khoáng và ngành sản xuất, phân phối điện tăng thấp hoặc giảm⁸.

Hình 4. Tốc độ tăng/giảm IIP hai tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương (%)



Một số sản phẩm công nghiệp chủ lực trong hai tháng đầu năm 2023 giảm so với cùng kỳ năm trước: Ô tô giảm 18,3%; thép cán giảm 15,1%; quần áo mặc thường giảm 14,8%; thép thanh, thép góc giảm 13,8%; vải dệt từ sợi tự nhiên giảm 13,3%; xe máy giảm 12,4%; điện thoại di động giảm 9,6%; sữa bột giảm 7,8%; dầu thô khai thác giảm 5,8%; xi măng giảm 5,6%; điện sản xuất giảm 4,8%; khí hóa lỏng LPG giảm 4,7%. Bên cạnh đó, một số sản phẩm tăng so với cùng kỳ năm trước: Bia tăng 33,5%; xăng dầu tăng 21,6%; vải dệt từ sợi nhân tạo tăng 8%.

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/02/2023 tăng 0,5% so với cùng thời điểm tháng trước và giảm 1,1% so với cùng thời điểm năm trước. Trong đó, lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước

⁷ Địa phương có chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo hai tháng đầu năm 2023 tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Tuyên Quang tăng 26,3%; Hải Phòng tăng 14,4%; Hải Dương và Phú Thọ tăng 14,3%; Kon Tum tăng 13,4%; Bắc Giang tăng 11,9%; An Giang tăng 11,8%; Hậu Giang tăng 8,9%. Các địa phương có chỉ số sản xuất của ngành sản xuất và phân phối điện tăng cao: Hậu Giang tăng 208,2%; Thái Bình tăng 74,5%; Quảng Trị tăng 40,6%.

⁸ Các địa phương có chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo hai tháng đầu năm 2023 giảm so với cùng kỳ năm trước: Quảng Nam giảm 38,9%; Bà Rịa - Vũng Tàu giảm 18,2%; Vĩnh Long giảm 15,7%; Sóc Trăng giảm 15,5%; Lai Châu giảm 15,3%; Đà Nẵng giảm 10,4%; Bắc Ninh giảm 9,1%; Quảng Ngãi giảm 8,5%; Hà Giang giảm 6%. Các địa phương có chỉ số của ngành sản xuất và phân phối điện hai tháng đầu năm 2023 giảm so với cùng kỳ năm trước: Trà Vinh giảm 33,7%; Hà Giang giảm 29,8%; Bà Rịa - Vũng Tàu giảm 25%; Lai Châu giảm 15,5%; Đà Nẵng giảm 11%; Quảng Ngãi giảm 10,3%. Địa phương có chỉ số sản xuất của ngành khai khoáng hai tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước giảm: Hà Giang giảm 26,9%; Bà Rịa - Vũng Tàu giảm 11,6%.

giảm 0,1% và tăng 0,4%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 0,2% và giảm 1,3%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 0,8% và giảm 1,1%. Theo ngành hoạt động, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng tăng 0,1% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 0,2% so với cùng thời điểm năm trước; ngành chế biến, chế tạo tăng 0,5% và giảm 1,1%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí không đổi và giảm 2,5%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,3% và tăng 0,6%.

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp⁹

Trong tháng Hai, cả nước có 8.841 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký là 65,6 nghìn tỷ đồng và số lao động đăng ký gần 51,1 nghìn lao động, giảm 18,5% về số doanh nghiệp, giảm 33,8% về vốn đăng ký và giảm 25,6% về số lao động so với tháng 01/2023; so với cùng kỳ năm trước, tăng 21,4% về số doanh nghiệp, giảm 23,1% về số vốn đăng ký và giảm 29,6% về số lao động. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong tháng đạt 7,4 tỷ đồng, giảm 18,9% so với tháng trước và giảm 36,6% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, cả nước còn có 3.927 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 73,9% so với tháng trước và giảm 3,5% so với cùng kỳ năm 2022.

Tính chung hai tháng đầu năm 2023, cả nước có 19,7 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 164,7 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký là 119,6 nghìn lao động, giảm 3% về số doanh nghiệp, giảm 40,7% về vốn đăng ký và giảm 20,1% về số lao động so với cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong hai tháng đầu năm 2023 đạt 8,4 tỷ đồng, giảm 38,9% so với cùng kỳ năm 2022. Nếu tính cả 358 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký tăng thêm của 6.605 doanh nghiệp tăng vốn thì tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong hai tháng đầu năm 2023 là 522,7 nghìn tỷ đồng, tăng 15,9% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, cả nước có 18,2 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (giảm 18,6% so với cùng kỳ năm 2022), nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong hai tháng đầu năm 2023 lên 37,9 nghìn doanh nghiệp, giảm 11,2% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân một tháng có gần 19 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

Theo khu vực kinh tế, hai tháng đầu năm 2023 có 198 doanh nghiệp thành lập mới thuộc khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, giảm 37,3% so với cùng kỳ năm trước; 4,7 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực công nghiệp và xây dựng, giảm 10,2%; 14,8 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực dịch vụ, tăng 0,3%.

⁹ Nguồn: Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia, Cục Quản lý đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, ngày 24/02/2023.

Hình 5. Tình hình đăng ký doanh nghiệp



Cũng trong tháng Hai, có 3.802 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, giảm 89,1% so với tháng trước và tăng 9,7% so với cùng kỳ năm 2022; có 2.636 doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, giảm 61,5% và tăng 37,5%; có 1.167 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, giảm 42,7% và giảm 5,4%.

Tính chung hai tháng đầu năm 2023, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn là 38,8 nghìn doanh nghiệp, tăng 18,5% so với cùng kỳ năm trước; 9,4 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 5,8%; 3,2 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, giảm 1,6%. Bình quân một tháng có 25,7 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.

Biểu 2. Doanh nghiệp thành lập mới và giải thể hai tháng đầu năm 2023 phân theo một số lĩnh vực hoạt động

	Số lượng doanh nghiệp (Doanh nghiệp)		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Thành lập mới	Giải thể	Thành lập mới	Giải thể
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	7.472	1.108	3,6	-6,7
Công nghiệp chế biến chế tạo	2.267	365	-13,8	9,0
Xây dựng	2.196	262	-5,6	-10,0
Kinh doanh bất động sản	550	235	-62,4	19,9
Vận tải kho bãi	898	130	-17,2	-5,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	950	159	18,0	-3,6
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	149	71	-4,5	-14,5

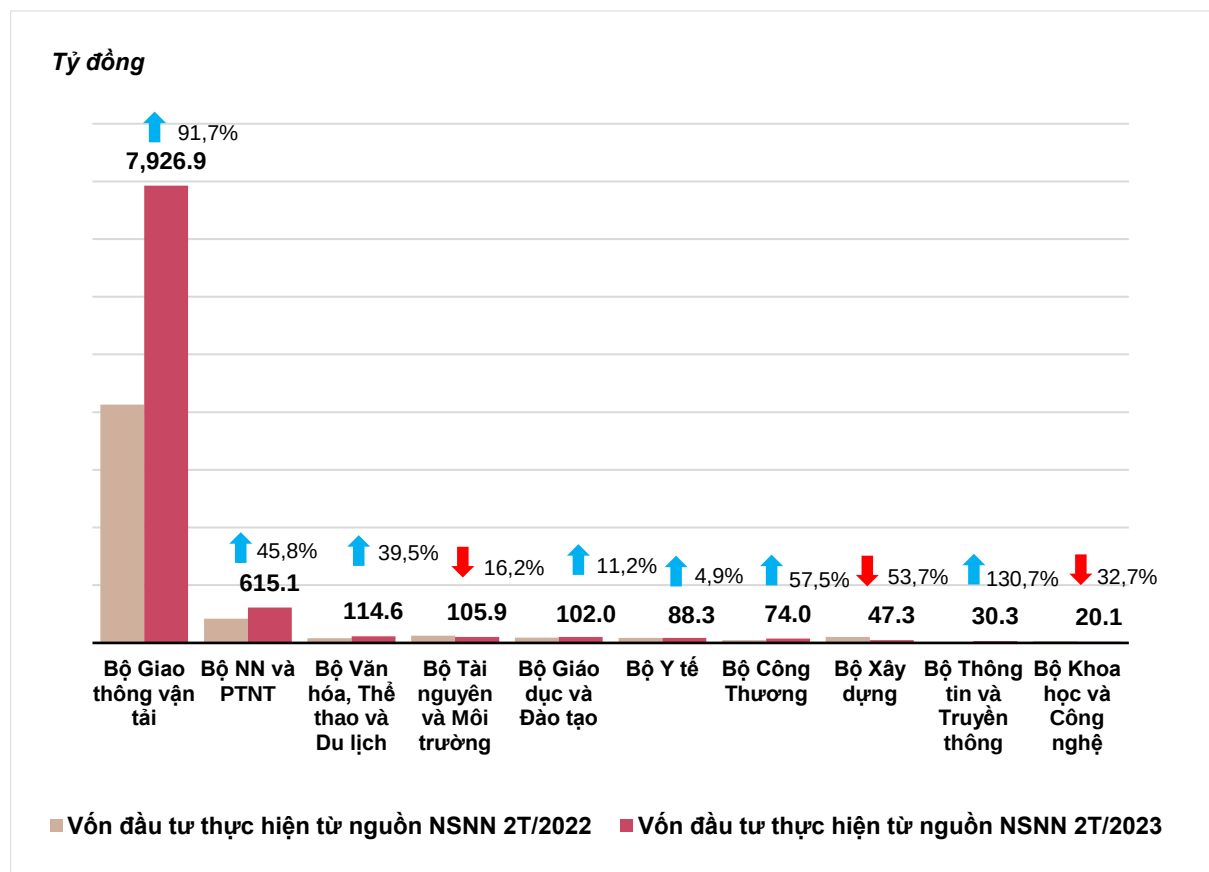
4. Đầu tư

Vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng Hai được các Bộ, ngành và địa phương tập trung triển khai, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đầu tư công đặc biệt là các dự án chuyển tiếp. Tính chung hai tháng đầu năm 2023, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước ước đạt 8,3% kế hoạch, tăng 18,3% so với cùng kỳ năm trước. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đăng ký mới tính đến ngày 20/02/2023 ước đạt 1,76 tỷ USD, gấp 2,8 lần so với cùng kỳ năm trước.

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng Hai ước đạt gần 30 nghìn tỷ đồng, tăng 36,9% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Vốn Trung ương quản lý đạt hơn 6 nghìn tỷ đồng, tăng 54,7%; vốn địa phương quản lý 23,9 nghìn tỷ đồng, tăng 33%. Tuy nhiên, các dự án khởi công mới còn trong thời gian hoàn thiện các thủ tục đầu tư nên cũng ảnh hưởng nhất định đến tiến độ thực hiện chung. Tính chung hai tháng đầu năm 2023, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước ước đạt 56,9 nghìn tỷ đồng, bằng 8,3% kế hoạch năm và tăng 18,3% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2022 bằng 8% và tăng 14,6%). Cụ thể:

- Vốn đầu tư thực hiện do Trung ương quản lý ước đạt 10,5 nghìn tỷ đồng, bằng 7,9% kế hoạch năm và tăng 40,1% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 6. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước hai tháng đầu năm 2023 phân theo Bộ, ngành



- Vốn đầu tư thực hiện do địa phương quản lý ước đạt gần 46,4 nghìn tỷ đồng, bằng 8,4% kế hoạch năm và tăng 14,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

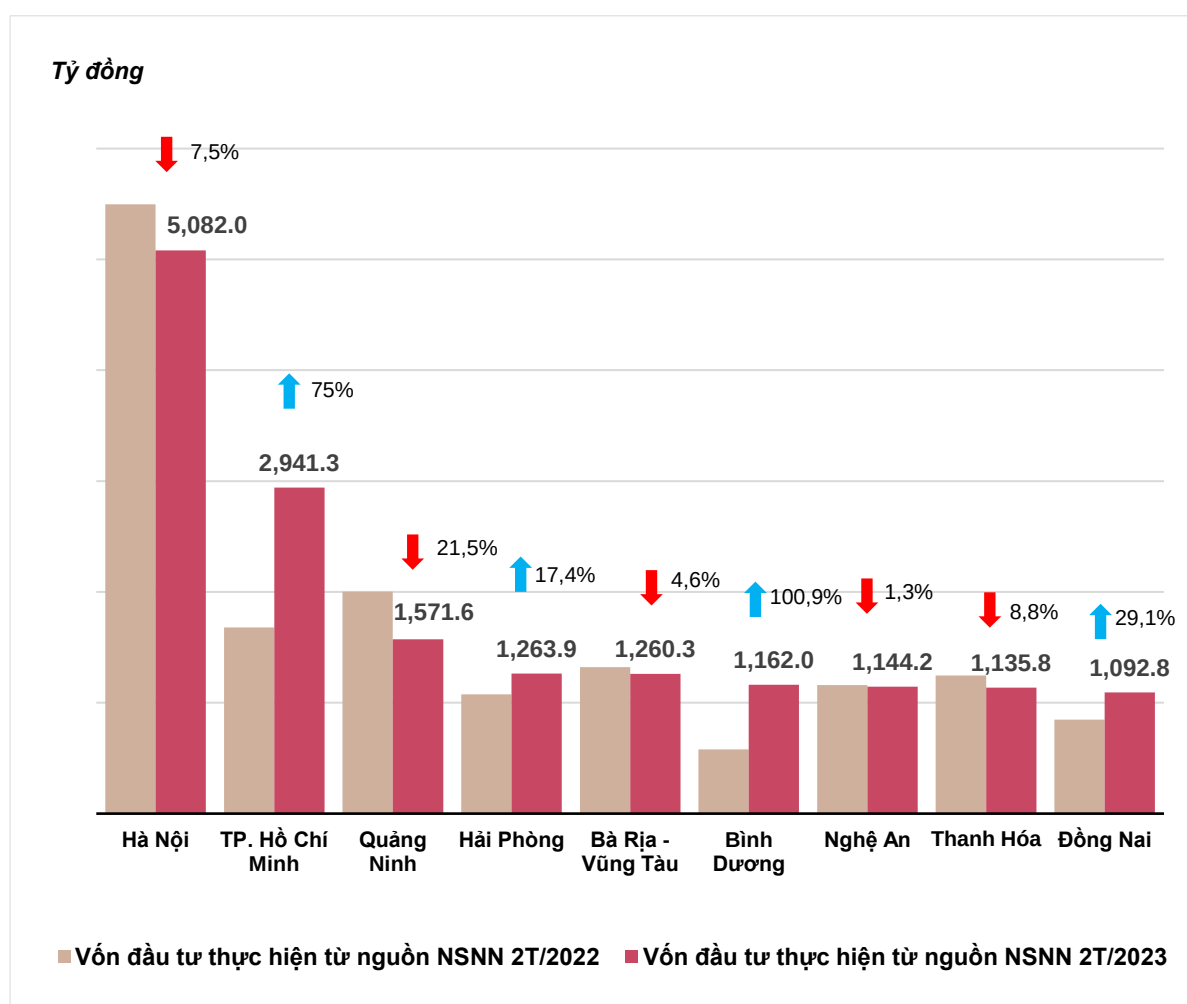
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 31,6 nghìn tỷ đồng, bằng 7,9% và tăng 17,2% so với cùng kỳ năm 2022;

Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện đạt 12,9 nghìn tỷ đồng, bằng 9,7% và tăng 10,1%;

Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã đạt 1,9 nghìn tỷ đồng, bằng 10,3% và giảm 1,2%.

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước hai tháng đầu năm 2023 của một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương như sau:

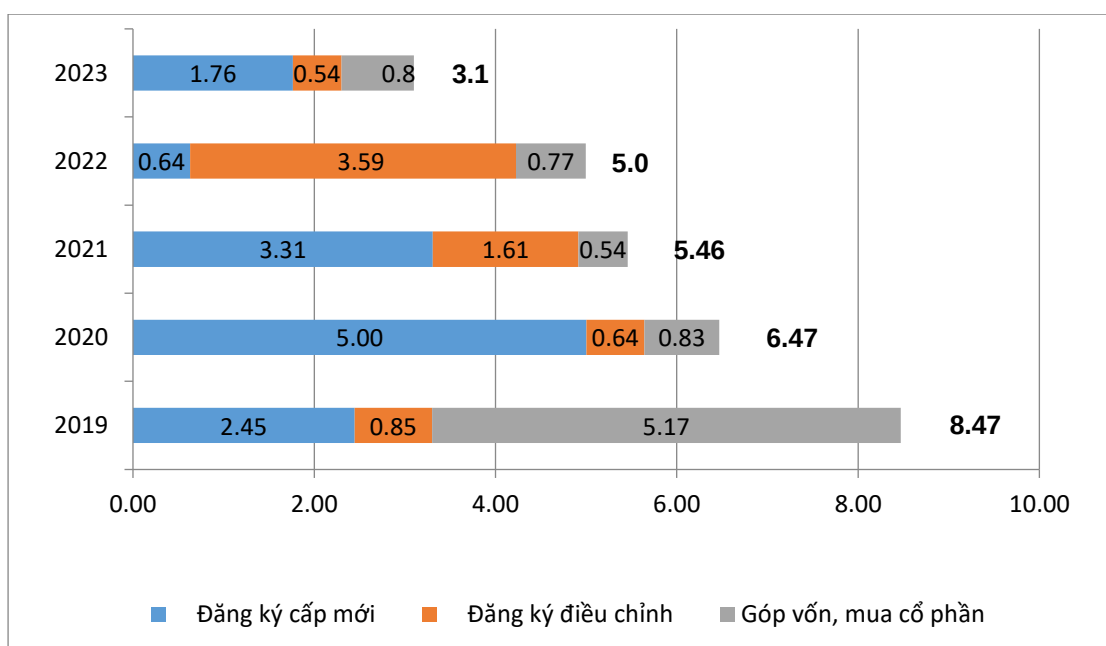
Hình 7. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước hai tháng đầu năm 2023 của một số địa phương



Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam¹⁰ tính đến ngày 20/02/2023 bao gồm: Vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 3,1 tỷ USD, giảm 38% so với cùng kỳ năm trước.

¹⁰ Theo báo cáo của Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, nhận ngày 22/02/2023.

Hình 8. Vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam tính đến ngày 20/02 các năm 2019-2023 (Tỷ USD)



- Vốn đăng ký cấp mới có 261 dự án được cấp phép với số vốn đăng ký đạt 1,76 tỷ USD, tăng 42,6% so với cùng kỳ năm trước về số dự án và gấp 2,8 lần về số vốn đăng ký. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được cấp phép mới đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký đạt 1,45 tỷ USD, chiếm 82% tổng vốn đăng ký cấp mới; vận tải kho bãi đạt 130,1 triệu USD, chiếm 7,4%; các ngành còn lại đạt 186,7 triệu USD, chiếm 10,6%.

Trong số 37 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam trong hai tháng đầu năm 2023, Xin-ga-po là nhà đầu tư lớn nhất với 769,3 triệu USD, chiếm 43,6% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là Trung Quốc 254,3 triệu USD, chiếm 14,4%; Đài Loan 234,6 triệu USD, chiếm 13,3%; Thụy Điển 154 triệu USD, chiếm 8,7%; Đặc khu hành chính Hồng Công (Trung Quốc) 83,6 triệu USD, chiếm 4,7%; Nhật Bản 70,5 triệu USD, chiếm 4%;

- Vốn đăng ký điều chỉnh có 133 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư tăng thêm 535,4 triệu USD, giảm 85,1% so với cùng kỳ năm trước.

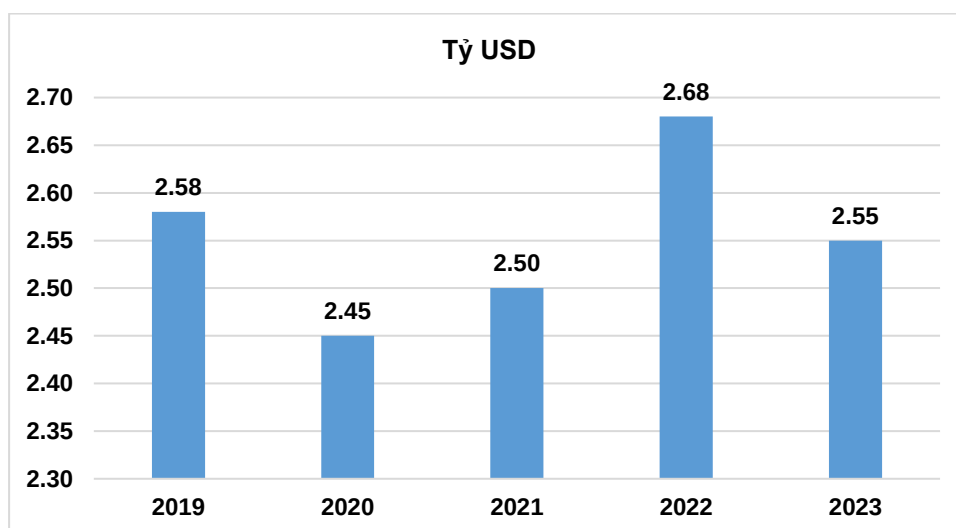
Nếu tính cả vốn đăng ký mới và vốn đăng ký điều chỉnh của các dự án đã cấp phép từ các năm trước thì vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 1,91 tỷ USD, chiếm 83,3% tổng vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm; vận tải kho bãi đạt 134,2 triệu USD, chiếm 5,8%; các ngành còn lại đạt 250,6 triệu USD, chiếm 10,9%.

- Vốn đăng ký góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài có 440 lượt với tổng giá trị góp vốn 797,9 triệu USD, tăng 3,7% so cùng kỳ năm trước. Trong đó có 108 lượt góp vốn, mua cổ phần làm tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp với

giá trị góp vốn là 467,6 triệu USD và 332 lượt nhà đầu tư nước ngoài mua lại cổ phần trong nước mà không làm tăng vốn điều lệ với giá trị 330,3 triệu USD. Đối với hình thức góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài, vốn đầu tư vào hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 331,5 triệu USD, chiếm 41,6% giá trị góp vốn; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 257,8 triệu USD, chiếm 32,3%; ngành còn lại 208,5 triệu USD, chiếm 26,1%.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam hai tháng đầu năm 2023 ước đạt 2,55 tỷ USD, giảm 4,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 1,97 tỷ USD, chiếm 77,6% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 231,8 triệu USD, chiếm 9,1%; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 154,3 triệu USD, chiếm 6%.

Hình 9. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện hai tháng đầu năm các năm 2019-2023



Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong hai tháng đầu năm 2023 có 10 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn của phía Việt Nam là 109,4 triệu USD, gấp 2,1 lần so với cùng kỳ năm trước; có 04 lượt dự án điều chỉnh vốn với số vốn điều chỉnh tăng 5,7 triệu USD (cùng kỳ năm 2022 là -7,2 triệu USD).

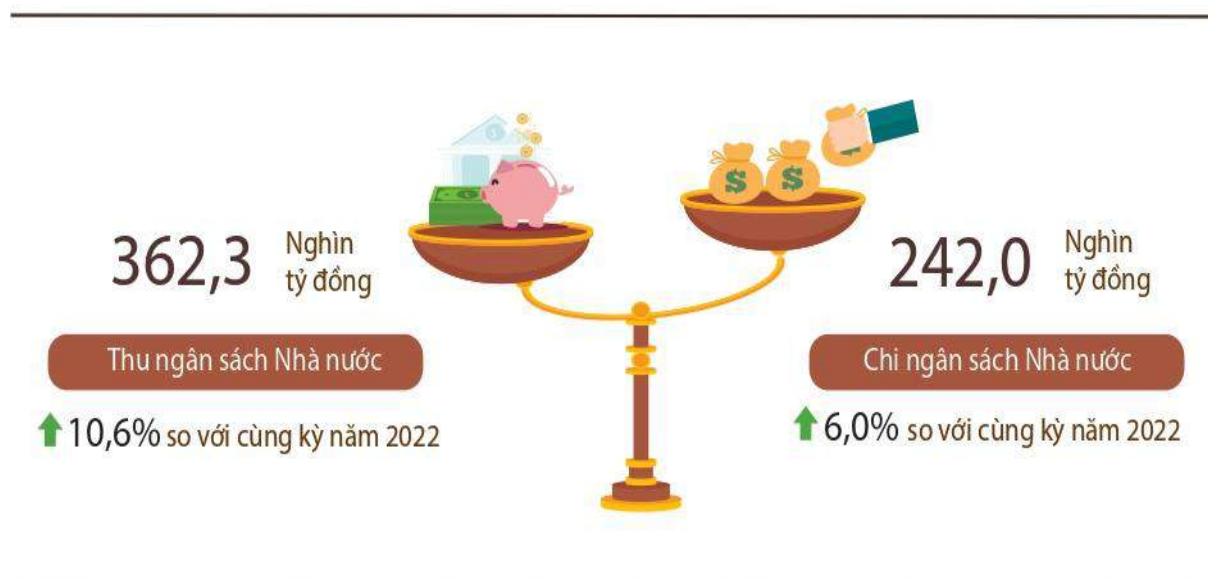
Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và điều chỉnh) đạt 115,1 triệu USD, gấp 2,6 lần so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Lĩnh vực thông tin và truyền thông đạt 105 triệu USD, chiếm 91,2% tổng vốn đầu tư; dịch vụ khác đạt 5 triệu USD, chiếm 4,3%; bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác đạt 2,2 triệu USD, chiếm 1,9%.

Trong hai tháng đầu năm 2023 có 10 quốc gia và vùng lãnh thổ nhận đầu tư của Việt Nam, trong đó: Xin-ga-po là nước dẫn đầu với 105,5 triệu USD, chiếm 91,7% tổng vốn đầu tư; I-xa-ren 5 triệu USD, chiếm 4,3%; Thái Lan 1,6 triệu USD, chiếm 1,4%; Lào 940,4 nghìn USD, chiếm 0,8%; Hoa Kỳ 800 nghìn USD, chiếm 0,7%.

5. Thu, chi ngân sách Nhà nước¹¹

Thu ngân sách Nhà nước hai tháng đầu năm 2023 ước tăng 10,6% so với cùng kỳ năm trước. Chi ngân sách Nhà nước ước tăng 6% so với cùng kỳ năm 2022, đảm bảo các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý nhà nước, thanh toán các khoản nợ đến hạn cũng như chi trả kịp thời cho các đối tượng theo quy định.

Hình 10. Thu, chi ngân sách Nhà nước hai tháng đầu năm 2023



Thu ngân sách Nhà nước:

Tổng thu ngân sách Nhà nước tháng 02/2023 ước đạt 124,6 nghìn tỷ đồng. Lũy kế tổng thu ngân sách Nhà nước hai tháng đầu năm 2023 đạt 362,3 nghìn tỷ đồng, bằng 22,4% dự toán năm và tăng 10,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, một số khoản thu chính như sau:

- *Thu nội địa* tháng 02/2023 ước đạt 100,4 nghìn tỷ đồng. Lũy kế hai tháng đầu năm 2023 đạt 315,5 nghìn tỷ đồng, bằng 23,6% dự toán năm và tăng 17% so với cùng kỳ năm trước.

- *Thu từ dầu thô* tháng 02/2023 ước đạt 5,3 nghìn tỷ đồng. Lũy kế hai tháng đầu năm 2023 đạt 10,8 nghìn tỷ đồng, bằng 25,7% dự toán năm và tăng 13,2% so với cùng kỳ năm trước.

- *Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu* tháng 02/2023 ước đạt 18,9 nghìn tỷ đồng. Lũy kế hai tháng đầu năm 2023 đạt 36 nghìn tỷ đồng, bằng 15% dự toán năm và giảm 25,5% so với cùng kỳ năm trước.

¹¹ Theo Báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP và số 11/NQ-CP của Chính phủ trong lĩnh vực tài chính - ngân sách Nhà nước tháng 02/2023.

Chi ngân sách Nhà nước:

Tổng chi ngân sách Nhà nước tháng 02/2023 ước đạt 112,7 nghìn tỷ đồng; lũy kế hai tháng đầu năm 2023 ước đạt 242 nghìn tỷ đồng, bằng 11,7% dự toán năm và tăng 6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chi thường xuyên hai tháng đầu năm 2023 đạt 171 nghìn tỷ đồng, bằng 14,6% dự toán năm và tăng 4,7% so với cùng kỳ năm trước; chi đầu tư phát triển đạt 49,2 nghìn tỷ đồng, bằng 6,8% và tăng 10,4%; chi trả nợ lãi 21,7 nghìn tỷ đồng, bằng 21% và tăng 6,8%.

6. Thương mại, giá cả, vận tải và du lịch

a) Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Nhu cầu tiêu dùng của người dân trở lại trạng thái bình thường theo quy luật tiêu dùng sau Tết Nguyên đán nên tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 02/2023 giảm 6% so với tháng trước nhưng vẫn tăng 13,2% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung hai tháng đầu năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 13% so với cùng kỳ năm trước.

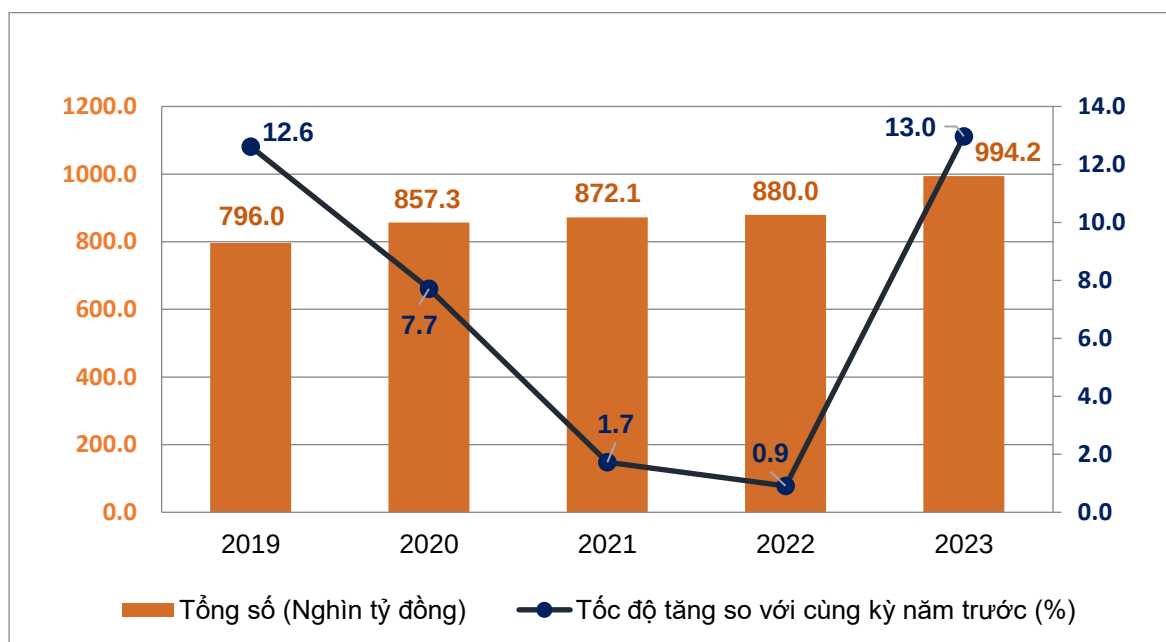
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Hai ước đạt 481,8 nghìn tỷ đồng, giảm 6% so với tháng trước và tăng 13,2% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung hai tháng đầu năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 994,2 nghìn tỷ đồng, tăng 13% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2022 tăng 0,9%), nếu loại trừ yếu tố giá tăng 9,2% (cùng kỳ năm 2022 giảm 1,1%).

Biểu 3. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

	Ước tính tháng 02 năm 2023	Ước tính 02 tháng năm 2023	Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 02 năm 2023	02 tháng năm 2023
Tổng số	481,8	994,2	13,2	13,0
Bán lẻ hàng hóa	377,4	781,8	10,5	10,1
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	53,6	109,1	27,3	31,6
Du lịch lẻ hành	2,1	4,7	94,7	124,4
Dịch vụ khác	48,7	98,6	18,7	16,2

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng hai tháng đầu năm 2023 tăng 24,9% so với hai tháng đầu năm 2019 - năm trước khi xảy ra dịch Covid-19. Mặc dù vậy, quy mô tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng hai tháng đầu năm 2023 chỉ đạt 77,7% quy mô của chỉ tiêu này nếu ước tính trong điều kiện bình thường không xảy ra dịch Covid-19 từ năm 2020 đến nay.

Hình 11. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng hai tháng đầu năm các năm 2019-2023



Doanh thu bán lẻ hàng hóa hai tháng đầu năm 2023 ước đạt 781,8 nghìn tỷ đồng, tăng 10,1% so với cùng kỳ năm trước (loại trừ yếu tố giá tăng 6,5%). Trong đó, nhóm hàng may mặc tăng 18,4%; lương thực, thực phẩm tăng 12,5%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 4%; phương tiện đi lại (trừ ô tô) tăng 3,4%; riêng nhóm vật phẩm văn hoá, giáo dục giảm 3,7%. Doanh thu bán lẻ hàng hóa hai tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương như sau: Đà Nẵng tăng 12,6%; Quảng Ninh tăng 10,6%; Đồng Nai tăng 9,7%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 9,2%; Hà Nội tăng 9,0%; Hải Phòng tăng 8,9%; Cần Thơ tăng 2,7%; Bình Dương tăng 2,4%.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống hai tháng đầu năm 2023 ước đạt 109,1 nghìn tỷ đồng, tăng 31,6% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu hai tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương như sau: Đà Nẵng tăng 114,7% (năm 2022 giảm 29%); Khánh Hòa tăng 65,7%; Quảng Ninh tăng 47,7%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 45,1%; Đồng Nai tăng 25,4%; Hà Nội tăng 21,9%; Bình Dương tăng 6,2%.

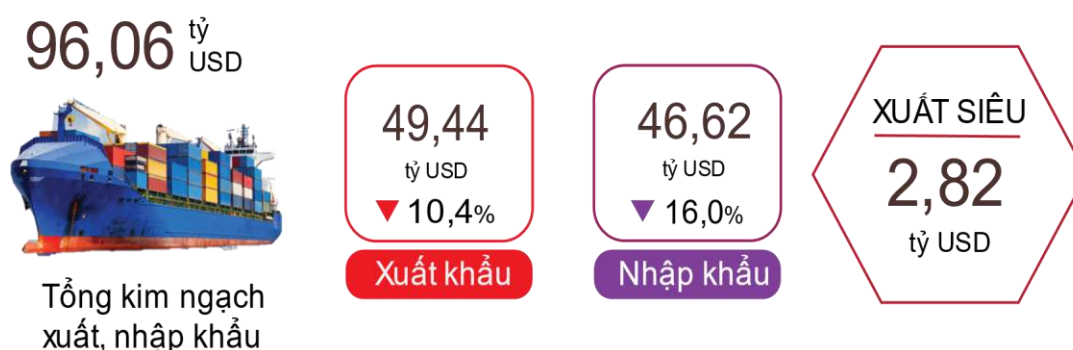
Doanh thu du lịch lữ hành hai tháng đầu năm 2023 ước đạt 4,7 nghìn tỷ đồng, gấp 2,2 lần cùng kỳ năm trước do năm nay nhiều tỉnh/thành phố tổ chức các hoạt động khai xuân thu hút khách du lịch trong khi cùng kỳ năm trước không tổ chức do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Doanh thu hai tháng đầu năm 2023 của một số địa phương so với cùng kỳ năm trước như sau: Hải Phòng gấp 17,5 lần; Tây Ninh gấp 15,9 lần; Đà Nẵng gấp 7,1 lần; Hà Nội gấp 3,1 lần; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 84,4%; Lạng Sơn tăng 27,1%; Ninh Bình tăng 17,8%; Kon Tum tăng 6,2%; Bình Dương tăng 5,2%; Hà Giang tăng 2,9%; Lai Châu tăng 0,9%.

Doanh thu dịch vụ khác hai tháng đầu năm 2023 ước đạt 98,6 nghìn tỷ đồng, tăng 16,2% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể mức tăng/giảm hai tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước của một số địa phương như sau: Đà Nẵng tăng 86,4%; Đồng Nai tăng 26,5%; Khánh Hòa tăng 22,4%; Vũng Tàu tăng 14,6%; Hải Phòng tăng 11,3%; Hà Nội tăng 10,7%; Quảng Bình tăng 9,6%; Cần Thơ tăng 3,8%; Nam Định giảm 0,3%; Bắc Ninh giảm 8,1%; Thành phố Hồ Chí Minh giảm 8,3%.

b) Xuất nhập khẩu hàng hóa¹²

Trong tháng Hai, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước đạt 49,46 tỷ USD, tăng 6,1% so với tháng trước và tăng 1,8% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung hai tháng đầu năm 2023, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa¹³ ước đạt 96,06 tỷ USD, giảm 13,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu giảm 10,4%; nhập khẩu giảm 16%¹⁴. Cán cân thương mại hàng hóa hai tháng đầu năm 2023 ước tính xuất siêu 2,82 tỷ USD.

Hình 12. Xuất, nhập khẩu hàng hóa hai tháng đầu năm 2023



Xuất khẩu hàng hóa

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sơ bộ tháng 01/2023 đạt 23,56 tỷ USD, thấp hơn 1.520 triệu USD so với số ước tính.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 02/2023 ước đạt 25,88 tỷ USD, tăng 9,8% so với tháng trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 6,08 tỷ USD, tăng 11,7%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 19,8 tỷ USD, tăng 9,3%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Hai tăng 11%, trong đó khu vực kinh tế trong nước tăng 5,7%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) tăng 12,7%.

¹² Giá trị kim ngạch xuất khẩu tính theo giá F.O.B và giá trị kim ngạch nhập khẩu tính theo giá C.I.F (bao gồm chi phí vận tải, bảo hiểm của hàng nhập khẩu).

¹³ Ước tính tổng trị giá xuất khẩu, nhập khẩu tháng 02/2023 do Tổng cục Hải quan cung cấp ngày 24/02/2023. Tổng cục Thống kê ước tính trị giá xuất, nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu tháng 02/2023 dựa trên số liệu sơ bộ về trị giá xuất, nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu đến hết ngày 23/02/2023 do Tổng cục Hải quan cung cấp.

¹⁴ Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa hai tháng đầu năm 2022 đạt 110,7 tỷ USD, tăng 15% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu đạt 55,2 tỷ USD, tăng 13%; nhập khẩu đạt 55,5 tỷ USD, tăng 17%.

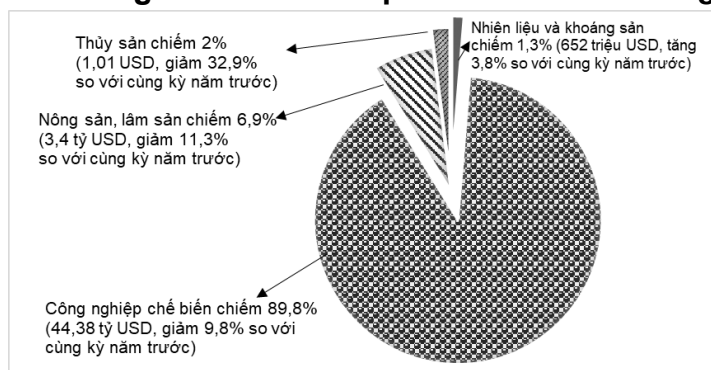
Tính chung hai tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 49,44 tỷ USD, giảm 10,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 11,52 tỷ USD, giảm 21,1%, chiếm 23,3% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 37,92 tỷ USD, giảm 6,6%, chiếm 76,7%.

Trong hai tháng đầu năm 2023 có 08 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 69,9% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 03 mặt hàng xuất khẩu trên 5 tỷ USD, chiếm 45,9%).

Biểu 4. Trị giá một số mặt hàng xuất khẩu hai tháng đầu năm 2023

	Ước tính 02 tháng đầu năm 2023 (Triệu USD)	Tốc độ tăng/giảm 02 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Các mặt hàng đạt giá trị trên 5 tỷ USD		
Điện thoại và linh kiện	9.421	7,6
Điện tử, máy tính và linh kiện	6.872	-13,9
Máy móc thiết bị, dụng cụ PT khác	6.401	-1,6

Hình 13. Cơ cấu xuất khẩu hai tháng đầu năm 2023 phân theo nhóm hàng



Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu hai tháng đầu năm 2023, hàng nhiên liệu và khoáng sản ước đạt 652 triệu USD, chiếm 1,3%; hàng công nghiệp chế biến ước đạt 44,38 tỷ USD, chiếm 89,8%; hàng nông sản, lâm sản ước đạt 3,4 tỷ USD, chiếm 6,9%; hàng thủy sản ước đạt 1,01 tỷ USD, chiếm 2%.

Nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa sơ bộ tháng 01/2023 đạt 23,04 tỷ USD, cao hơn 1.560 triệu USD so với số ước tính.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 02/2023 ước đạt 23,58 tỷ USD, tăng 2,3% so với tháng trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 7,7 tỷ USD, tăng 2,5%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 15,88 tỷ USD, tăng 2,3%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Hai giảm 6,7%, trong đó khu vực kinh tế trong nước giảm 7,2%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài giảm 6,4%.

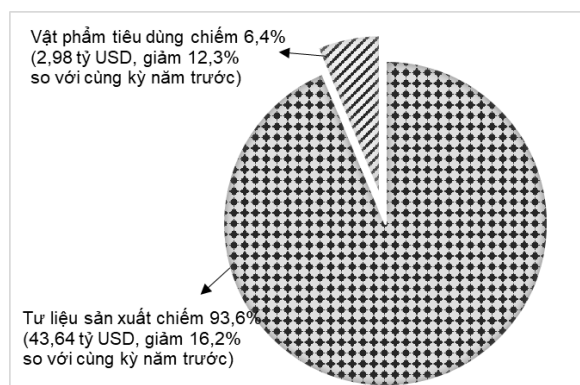
Tính chung hai tháng đầu năm 2023, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 46,62 tỷ USD, giảm 16% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 15,21 tỷ USD, giảm 17,3%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 31,41 tỷ USD, giảm 15,3%.

Trong hai tháng đầu năm 2023 có 13 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 69,1% tổng kim ngạch nhập khẩu (có 02 mặt hàng nhập khẩu trên 5 tỷ USD, chiếm 39,3%).

Biểu 5. Trị giá một số mặt hàng nhập khẩu hai tháng đầu năm 2023

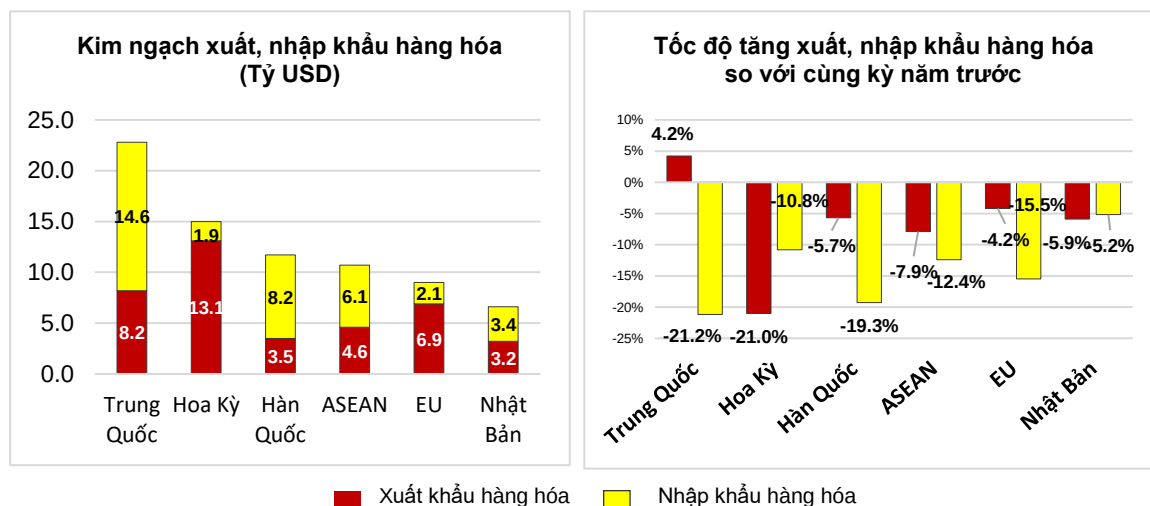
	Ước tính 02 tháng đầu năm 2023 (Triệu USD)	Tốc độ giảm 02 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Các mặt hàng đạt giá trị trên 5 tỷ USD		
Điện tử, máy tính và linh kiện	12.763	-8,3
Máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	5.539	-21,8

Hình 14. Cơ cấu nhập khẩu hai tháng đầu năm 2023 phân theo nhóm hàng



Về cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu hai tháng đầu năm 2023, hàng tư liệu sản xuất ước đạt 43,64 tỷ USD, chiếm 93,6%, trong đó hàng máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng chiếm 46,3%; hàng nguyên, nhiên, vật liệu chiếm 47,3%. Hàng vật phẩm tiêu dùng ước đạt 2,98 tỷ USD, chiếm 6,4%.

Về thị trường xuất, nhập khẩu hàng hóa hai tháng đầu năm 2023, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 13,1 tỷ USD. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 14,6 tỷ USD. Trong hai tháng đầu năm 2023, xuất siêu sang EU ước đạt 4,8 tỷ USD, tăng 1,8% so với cùng kỳ năm trước; nhập siêu từ Trung Quốc 6,4 tỷ USD, giảm 39,8%; nhập siêu từ Hàn Quốc 4,7 tỷ USD, giảm 27,2%; nhập siêu từ ASEAN 1,5 tỷ USD, giảm 23,9%; nhập siêu từ Nhật Bản 237,2 triệu USD, tăng 4,5%.

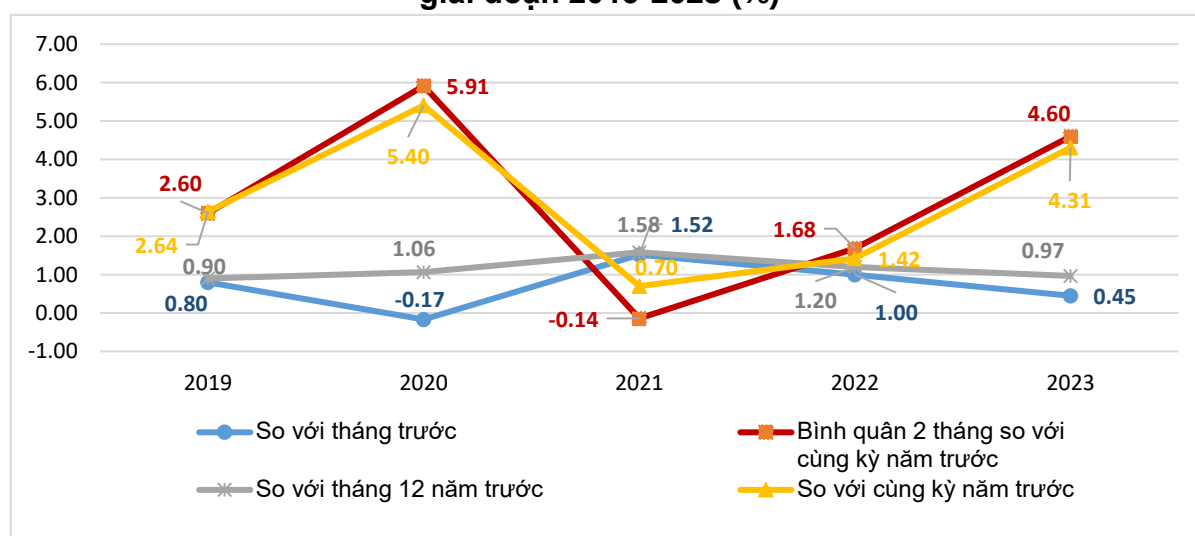
Hình 15. Thị trường xuất, nhập khẩu hàng hoá chủ yếu hai tháng đầu năm 2023

Cán cân thương mại hàng hóa sơ bộ tháng Một xuất siêu 0,52 tỷ USD¹⁵; tháng Hai ước tính xuất siêu 2,3 tỷ USD. Tính chung hai tháng đầu năm 2023, cán cân thương mại hàng hóa ước tính xuất siêu 2,82 tỷ USD (cùng kỳ năm trước nhập siêu 0,3 tỷ USD). Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 3,69 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 6,51 tỷ USD.

c) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Giá xăng dầu, giá gas trong nước tăng theo giá nhiên liệu thế giới; giá nhà ở thuê tiếp tục tăng do nhu cầu tăng cao sau dịp Tết Nguyên đán là nguyên nhân chính làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 02/2023 tăng 0,45% so với tháng trước. So với tháng 12/2022, CPI tháng Hai tăng 0,97% và so với cùng kỳ năm trước tăng 4,31%.

Bình quân hai tháng đầu năm 2023, CPI tăng 4,6% so với cùng kỳ năm 2022; lạm phát cơ bản tăng 5,08%.

Hình 16. Tốc độ tăng/giảm CPI của tháng Hai các năm giai đoạn 2019-2023 (%)

¹⁵ Ước tính tháng Một xuất siêu 3,6 tỷ USD.

Trong mức tăng 0,45% của CPI tháng 02/2023 so với tháng trước, có 05 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng, 06 nhóm hàng có chỉ số giá giảm.

(1) Năm nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng gồm:

- *Nhóm giao thông* có mức tăng cao nhất, tăng 2,11% chủ yếu do giá xăng, dầu tăng 5,66% (làm CPI chung tăng 0,2 điểm phần trăm) do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá xăng, dầu vào ngày 13/02/2023 và 21/02/2023. Bên cạnh đó, giá dịch vụ giao thông công cộng tăng 2,58%, trong đó giá dịch vụ vận tải hành khách bằng đường sắt tăng 32,92%; dịch vụ vận tải hành khách bằng đường hàng không tăng 6,63% do nhu cầu đi lại trong tháng Tết tăng cao.

- *Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng* tăng 1,81% do giá gas tăng 14,56%, từ ngày 01/02/2023, giá gas trong nước điều chỉnh tăng 63.000 đồng/bình 12 kg sau khi giá gas thế giới tăng 192,5 USD/tấn (từ mức 597,5 USD/tấn lên mức 790 USD/tấn); giá điện sinh hoạt tăng 1,12%¹⁶; giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 0,99%; giá thuê nhà tăng 0,28%. Ở chiều ngược lại, giá dầu hỏa giảm 1%; giá nước sinh hoạt giảm 2,06%¹⁷.

- *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 0,12%, tập trung ở giá nhóm đồ trang sức tăng 0,78% theo giá vàng trong nước; túi xách, vali, ví tăng 0,2%; vật dụng và dịch vụ về cưới hỏi tăng 0,47%. Ở chiều ngược lại, dịch vụ cắt tóc, gội đầu giảm 0,17% so với tháng trước.

- *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng 0,09%. Trong đó, giá máy giặt tăng 0,46%; máy đánh trứng, máy trộn đa năng tăng 0,35%; lò vi sóng, lò nướng, bếp từ tăng 0,35%; nồi cơm điện tăng 0,33%; bàn là điện tăng 0,26%. Ở chiều ngược lại, giá máy điều hòa nhiệt độ giảm 0,31%; máy in, máy chiếu, máy quét giảm 0,26%; chăn, màn, gối giảm 0,24%; đồ nhôm, inox giảm 0,15%.

- *Nhóm thuốc và dịch vụ y tế* tăng 0,02%.

(2) Sáu nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm gồm:

- *Nhóm giáo dục* giảm 0,57% (làm CPI chung giảm 0,04 điểm phần trăm), trong đó nhóm dịch vụ giáo dục giảm 0,66%. Nguyên nhân chủ yếu do ngày 20/12/2022, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 165/NQ-CP, trong đó yêu cầu các địa phương giữ ổn định mức thu học phí năm học 2022-2023 như năm học 2021-2022 để tiếp tục hỗ trợ cho người dân nên một số địa phương¹⁸ đã điều chỉnh giảm mức học phí sau khi đã thu theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ.

¹⁶ Chỉ số giá điện sinh hoạt tháng 02/2023 được tính dựa trên doanh thu và sản lượng điện tiêu dùng từ ngày 01-31/01/2023, do đó phản ánh biến động trễ một tháng so với các mặt hàng khác.

¹⁷ Chỉ số giá nước sinh hoạt tháng 02/2023 được tính dựa trên doanh thu và sản lượng điện tiêu dùng từ ngày 01-31/01/2023, do đó phản ánh biến động trễ một tháng so với các mặt hàng khác.

¹⁸ Tốc độ giảm chỉ số giá nhóm dịch vụ giáo dục tháng Hai so với tháng trước của Thái Bình giảm 20,93%; Nam Định giảm 13,25%.

- *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống* giảm 0,17% (làm CPI chung giảm 0,05 điểm phần trăm), trong đó: Lương thực tăng 0,26%¹⁹; thực phẩm giảm 0,49%²⁰; ăn uống ngoài gia đình tăng 0,45%²¹.

- *Nhóm đồ uống và thuốc lá* giảm 0,12% do quy luật tiêu dùng giảm sau Tết Nguyên đán nên giá rượu bia giảm 0,22% so với tháng trước; thuốc hút giảm 0,12%. Riêng giá nước quả ép và nước tăng lực tăng lần lượt 0,47% và 0,34% do nhu cầu tiêu dùng cao khi người dân đi du xuân và lễ hội đầu năm mới.

- *Nhóm bưu chính viễn thông* giảm 0,1%.

- *Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép* giảm 0,08% do giá khăn mặt, khăn quàng, găng tay, bút tất giảm 0,12%; quần áo may sẵn giảm 0,13% khi nhu cầu tiêu dùng giảm sau Tết Nguyên đán. Ở chiều ngược lại, giá vải các loại tăng 0,07%; dịch vụ may mặc tăng 0,08% và dịch vụ giày dép tăng 0,22%.

- *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch* giảm 0,02%.

Lạm phát cơ bản²² tháng 02/2023 tăng 0,25% so với tháng trước, tăng 4,96% so với cùng kỳ năm trước. Trong hai tháng đầu năm 2023, lạm phát cơ bản bình quân tăng 5,08% so với bình quân cùng kỳ năm 2022, cao hơn mức CPI bình quân chung (tăng 4,6%) chủ yếu do giá xăng dầu từ tháng 7/2022 đến tháng 12/2022 giảm là yếu tố kiềm chế tốc độ tăng CPI chung thuộc nhóm hàng được loại trừ trong danh mục tính toán lạm phát cơ bản.

Giá vàng trong nước biến động ngược chiều với giá vàng thế giới. Giá vàng thế giới giảm khi đồng đô la Mỹ tăng giá sau khi Cục Dự trữ liên bang Mỹ (FED) tăng lãi suất để kiềm chế lạm phát. Lãi suất USD tăng cao khuyến khích các dòng vốn không đầu tư vào vàng. Tính đến ngày 25/02/2023, bình quân giá vàng thế giới ở mức 1.858,35 USD/ounce, giảm 0,98% so với tháng 01/2023. Trong nước, chỉ số giá vàng tháng 02/2023 tăng 0,92% so với tháng trước; tăng 2,62% so với cùng kỳ năm trước; bình quân hai tháng đầu năm 2023, chỉ số giá vàng trong nước tăng 3,1%.

Đồng đô la Mỹ tháng 02/2023 trên thị trường thế giới tăng sau khi FED nâng lãi suất tham chiếu thêm 0,25 điểm phần trăm, đưa mức lãi suất lên mức 4,5%-4,7% và chỉ số giá tiêu dùng tháng 01/2023 của Mỹ được công bố. Tính

¹⁹ Chỉ số nhóm gạo tăng 0,1% (Gạo tẻ ngon tăng 0,03%; gạo tẻ thường tăng 0,13%; gạo nếp giảm 0,03%). Bên cạnh đó, giá bột mỳ và ngũ cốc khác tháng Hai tăng 0,94% so với tháng trước, giá lương thực chế biến tăng 0,54% (mì sợi, mì, phở, cháo ăn liền tăng 0,75%; miến tăng 0,46%; bột ngô tăng 0,77%; bánh mỳ tăng 0,36%).

²⁰ Giá thịt lợn tháng Hai giảm 1,62%; giá thịt gia cầm giảm 0,39%; giá trứng các loại giảm 1,95%; nguồn cung rau dổi dào, giá rau giảm 2,81%. Bên cạnh các mặt hàng giảm giá, giá thủy sản tươi sống tăng 0,37% so với tháng trước do giá nguyên liệu đầu vào, chi phí vận chuyển tăng; dầu thực vật tăng 0,42%; nước mắm, nước chấm tăng 0,73%; quả các loại tăng 1,24%; đồ gia vị tăng 0,14%; sữa, bơ, phô mai tăng 0,3%.

²¹ Nhu cầu du xuân lễ hội đầu năm tăng cao, trong đó giá ăn ngoài gia đình tăng 0,42%; uống ngoài gia đình tăng 0,48%; đồ ăn nhanh mang đi tăng 0,65%.

²² CPI sau khi loại trừ lương thực, thực phẩm tươi sống, năng lượng và mặt hàng do Nhà nước quản lý bao gồm dịch vụ y tế và giáo dục.

đến ngày 25/02/2023, chỉ số đồng đô la Mỹ trên thị trường quốc tế đạt mức 103,41 điểm, tăng 0,49% so với tháng trước. Trong nước, giá đô la Mỹ bình quân trên thị trường tự do dao động quanh mức 23.740 VND/USD. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 02/2023 tăng 0,2% so với tháng trước do nguồn cung bảo đảm và tăng 3,67% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân hai tháng đầu năm 2023, chỉ số giá đô la Mỹ trong nước tăng 3,42%.

d) Vận tải hành khách và hàng hóa

Nhu cầu đi lại của người dân trong tháng Hai giảm sau Tết Nguyên đán nên vận tải hành khách giảm 2,3% về vận chuyển và giảm 0,7% về luân chuyển so với tháng Một; vận tải hàng hóa tăng 3,9% về vận chuyển và tăng 0,8% về luân chuyển.

Tính chung hai tháng đầu năm 2023, vận chuyển hành khách tăng 34,3% và luân chuyển tăng 69,9% so với cùng kỳ năm trước; vận chuyển hàng hóa tăng 15,7% và luân chuyển tăng 20,3% so với cùng kỳ năm trước.

Vận tải hành khách tháng 02/2023 ước đạt 363,6 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 23,7% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 20,8 tỷ lượt khách.km, tăng 54,1%. Tính chung hai tháng đầu năm 2023, vận tải hành khách ước đạt 735,6 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 34,3% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2022 giảm 20,4%) và luân chuyển đạt 41,8 tỷ lượt khách.km, tăng 69,9% (cùng kỳ năm trước giảm 15,9%). Trong đó, vận tải trong nước ước đạt 733,3 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 33,9% so với cùng kỳ năm trước và 31,5 tỷ lượt khách.km luân chuyển, tăng 30,1%; vận tải ngoài nước ước đạt 2,3 triệu lượt khách vận chuyển, gấp 23,3 lần và 10,3 tỷ lượt khách.km luân chuyển, gấp 26,6 lần cùng kỳ năm trước.

Xét theo ngành vận tải, tất cả các ngành đường trong hai tháng đầu năm 2023 đều tăng cao so với cùng kỳ năm trước.

Biểu 6. Vận tải hành khách hai tháng đầu năm 2023 phân theo ngành vận tải

	Số lượt hành khách		Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu HK)	Luân chuyển (Tỷ HK.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	735,6	41,8	34,3	69,9
Đường sắt	1,1	0,5	181,3	175,5
Đường biển	3,7	0,2	131,5	94,7
Đường thủy nội địa	59,9	1,0	58,3	57,0
Đường bộ	661,2	25,8	31,5	37,0
Hàng không	9,7	14,3	90,0	194,4

Vận tải hàng hóa tháng Hai ước đạt 191 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 27,8% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 38,1 tỷ tấn.km, tăng 23,5%. Tính chung hai tháng đầu năm 2023, vận tải hàng hóa ước đạt 374,7 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 15,7% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2022 tăng 1,5%) và luân chuyển 76 tỷ tấn.km, tăng 20,3% (cùng kỳ năm trước tăng 9%). Trong đó, vận tải trong nước ước đạt 367,3 triệu tấn vận chuyển, tăng 15,6% và 47,5 tỷ tấn.km luân chuyển, tăng 24,2%; vận tải ngoài nước ước đạt 7,4 triệu tấn vận chuyển, tăng 22,5% và 28,5 tỷ tấn.km luân chuyển, tăng 14,3%.

Biểu 7. Vận tải hàng hóa hai tháng đầu năm 2023 phân theo ngành vận tải

	Sản lượng hàng hóa		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu tấn)	Luân chuyển (Tỷ tấn.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	374,7	76,0	15,7	20,3
Đường sắt	0,6	0,5	-29,3	-27,4
Đường biển	17,9	34,3	17,2	13,7
Đường thủy nội địa	79,5	19,9	45,4	51,3
Đường bộ	276,7	19,8	9,3	6,8
Hàng không	0,06	1,5	9,5	148,0

đ) Khách quốc tế đến Việt Nam²³

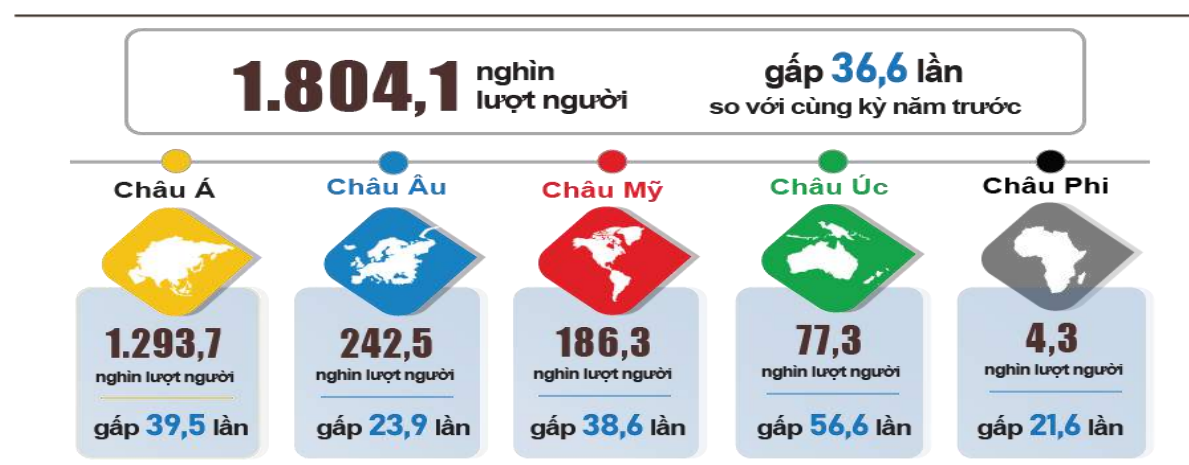
Khách quốc tế đến Việt Nam tháng Hai²⁴ đạt 933 nghìn lượt người, tăng 7,1% so với tháng trước và gấp 31,6 lần so với cùng kỳ năm trước do Việt Nam đã mở cửa du lịch, các đường bay quốc tế được khôi phục trở lại. Tính chung hai tháng đầu năm 2023, khách quốc tế đến nước ta đạt 1.804,1 nghìn lượt người, gấp 36,6 lần cùng kỳ năm trước nhưng vẫn chưa bằng 60% so với cùng kỳ năm 2019 - năm chưa xảy ra dịch Covid-19.

Trong tổng số hơn 1.804,1 nghìn lượt khách quốc tế đến Việt Nam hai tháng đầu năm nay, khách đến bằng đường hàng không đạt 1.636,2 nghìn lượt người, chiếm 90,7% lượng khách quốc tế đến Việt Nam và gấp 37,8 lần cùng kỳ năm trước; bằng đường bộ đạt 154,9 nghìn lượt người, chiếm 8,6% và gấp 25,9 lần; bằng đường biển đạt 13 nghìn lượt người, chiếm 0,7% và gấp 464,3 lần.

²³ Theo báo cáo của Cục cửa khẩu, Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng, Bộ Quốc phòng và Cục Xuất nhập cảnh, Bộ Công an.

²⁴ Kỳ báo cáo từ ngày 21/01/2023-20/02/2023.

**Hình 17. Khách quốc tế đến Việt Nam hai tháng đầu năm 2023
phân theo vùng lãnh thổ**



7. Một số tình hình xã hội

a) Đời sống dân cư

Theo khảo sát tình hình đời sống của hộ dân cư tháng Hai năm 2023 tiếp tục được cải thiện. Tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập trong tháng không thay đổi và tăng lên so với tháng cùng kỳ năm trước là 93,9% (tăng 1 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước); tỷ lệ hộ đánh giá có thu nhập giảm là 6,1%.

Các nguyên nhân chính làm cho thu nhập giảm được các hộ gia đình đánh giá như sau: 43% hộ gia đình có thành viên mất việc làm/tạm nghỉ việc; 27,7% hộ đánh giá do chi phí đầu vào cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ tăng và 24% hộ đánh giá do giá bán các sản phẩm từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ giảm.

Về tác động của các sự kiện tiêu cực đến đời sống trong hai tháng đầu năm 2023 được các hộ gia đình đánh giá: 33,4% hộ đang phải chịu những ảnh hưởng do giá cả hàng hóa, dịch vụ tăng cao; 5% hộ gia đình chịu ảnh hưởng tiêu cực từ dịch bệnh đối với con người và 2% hộ gia đình chịu ảnh hưởng tiêu cực từ dịch bệnh đối với vật nuôi, cây trồng.

Trong tháng 02/2023, có gần 12% hộ gia đình được phỏng vấn nhận được sự trợ giúp từ các nguồn hỗ trợ khác nhau. Cụ thể, tỷ lệ hộ nhận được trợ giúp từ họ hàng, người thân là 7,3%; từ các chương trình, chính sách của địa phương là 4%; từ các chương trình, chính sách chung của quốc gia là 3,4%; từ các hoạt động từ thiện của các tổ chức và cá nhân khác là 2,1% và từ các nguồn khác là gần 0,02%.

Công tác bảo đảm an sinh xã hội luôn được các cấp, ngành thực hiện kịp thời, hiệu quả. Để người dân không bị thiếu đói, trong tháng 02/2023, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 139/QĐ-TTg ngày 21/02/2023 hỗ trợ 256,7 tấn gạo cho khoảng 4.854 hộ với 17,1 nghìn khẩu có nguy cơ thiếu đói trong kỳ giáp hạt năm 2023. Theo báo cáo từ Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, trong hai tháng đầu năm 2023, Chính phủ đã hỗ trợ hơn 18,2 nghìn tấn gạo cho 204,7

ngành hộ với 1,2 triệu nhân khẩu, trong đó: Hỗ trợ gạo cho người dân dịp Tết Nguyên đán là 16,9 nghìn tấn gạo; hỗ trợ cho người dân kỳ giáp hạt năm 2023 hơn 1,3 nghìn tấn gạo.

b) Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm

Theo báo cáo của Bộ Y tế, trong tháng (19/01-18/02/2023), cả nước có 3.247 trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết; 474 trường hợp mắc bệnh tay chân miệng; 10 trường hợp sốt phát ban nghi sởi. Tính chung hai tháng đầu năm 2023, cả nước có gần 12,9 nghìn trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết; 04 trường hợp mắc bệnh viêm não vi rút; 1.052 trường hợp mắc bệnh tay chân miệng; 15 trường hợp sốt phát ban nghi sởi.

Dịch Covid-19 trên thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp²⁵, Mỹ là quốc gia có số ca mắc và tử vong cao nhất trên thế giới (khoảng hơn 105 triệu ca mắc và 1,1 triệu ca tử vong). Tại Việt Nam, các địa phương tiếp tục tăng cường công tác phòng, chống và kiểm soát dịch, đặc biệt là tại các khu vực cửa khẩu để phát hiện trường hợp nghi ngờ mắc Covid-19, nhất là các đối tượng nhập cảnh từ các khu vực đang bùng phát dịch, từ các nơi xuất hiện các biến thể mới. Kể từ ca mắc Covid-19 đầu tiên tại Việt Nam vào ngày 23/01/2020 đến ngày 22/02/2023, Việt Nam có hơn 11,5 triệu trường hợp mắc, trong đó 10,6 triệu trường hợp đã được chữa khỏi và 43,2 nghìn trường hợp tử vong.

Công tác tiêm vắc xin phòng dịch Covid-19 tiếp tục được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Y tế đảm bảo yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Ban chỉ đạo Quốc gia phòng, chống dịch Covid-19. Từ ngày 08/3/2021 đến ngày 20/02/2023, tổng số liều vắc xin phòng Covid-19 đã được tiêm là 266,2 triệu liều, trong đó tiêm mũi 1 là 90,5 triệu liều; tiêm mũi 2 là 85,9 triệu liều; mũi bổ sung là 14,5 triệu liều; mũi nhắc lại lần 1 là 57,7 triệu liều; mũi nhắc lại lần 2 là 17,6 triệu liều.

Tổng số người nhiễm HIV của cả nước hiện còn sống tính đến thời điểm 18/02/2023 là 223,5 nghìn người và số người tử vong do HIV/AIDS của cả nước tính đến thời điểm trên là 112,7 nghìn người.

Về ngộ độc thực phẩm, trong tháng 02/2023 xảy ra 10 vụ với 179 người bị ngộ độc (03 trường hợp tử vong). Tính chung hai tháng đầu năm 2023, cả nước xảy ra 13 vụ với 209 người bị ngộ độc (4 người tử vong).

c) Hoạt động văn hóa, thể thao

Trong hai tháng đầu năm 2023, nhiều lễ hội truyền thống và hoạt động văn hóa, văn nghệ, được tổ chức khắp nơi, tạo nên bức tranh đặc sắc, ấn tượng trên cả nước. Đặc biệt, từ ngày 01 đến ngày 28/02/2023 tại Làng Văn hóa – Du lịch các dân tộc Việt Nam (Đồng Mô, Sơn Tây, Hà Nội) diễn ra các hoạt động văn hóa mừng

²⁵ Từ cuối tháng 12/2019 đến ngày 22/02/2023 trên thế giới có 678,9 triệu trường hợp mắc Covid-19 (6.792,6 nghìn trường hợp tử vong).

Đảng, mừng Xuân Quý Mão 2023 với chủ đề “Sắc xuân trên mọi miền Tổ quốc” nhằm tôn vinh bản sắc văn hóa các dân tộc và góp phần tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc tại “Ngôi nhà chung” của cộng đồng 54 dân tộc Việt Nam.

Phong trào thể thao quần chúng tiếp tục được đẩy mạnh, các phong trào thể dục, thể thao được tổ chức rộng khắp, một số hoạt động nổi bật diễn ra trong tháng như: giải Vật dân tộc toàn quốc năm 2023 được tổ chức tại huyện Quốc Oai, Hà Nội; giải THACO Marathon Vì An toàn giao thông được tổ chức tại huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum; giải chạy đêm vì người nghèo được tổ chức tại Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; vòng loại khu vực phía Bắc giải Bóng đá thanh niên sinh viên Việt Nam lần thứ 1 được tổ chức tại Hà Nội.

Về thể thao thành tích cao, trong tháng 02/2023 diễn ra một số sự kiện và thành tích nổi bật như: Tập đoàn Sun Group và Liên đoàn Bóng đá Việt Nam (VFF) đã ký hợp tác đồng hành phát triển Bóng đá Việt Nam, giai đoạn từ 01/02/2023 đến ngày 31/01/2026; các Câu lạc bộ đã chuẩn bị kỹ càng, sẵn sàng cho những trận cầu kịch tính ở giải Bóng đá Cup quốc gia 2023 và giải Bóng đá hạng nhất quốc gia Bia sao vàng 2023 (Gold Star V.League 2-2023); tại giải vô địch Điền kinh trong nhà châu Á 2023, đội tuyển Việt Nam đã giành được 01 Huy chương vàng và 01 Huy chương bạc.

d) Tai nạn giao thông²⁶

Trong tháng Hai (từ 15/01-14/02/2023), trên địa bàn cả nước xảy ra 832 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 627 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 205 vụ va chạm giao thông, làm 539 người chết, 336 người bị thương và 229 người bị thương nhẹ. So với tháng trước, số vụ tai nạn giao thông tăng 4,4% (số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên tăng 4% và số vụ va chạm giao thông tăng 5,7%); số người chết tăng 6,1%; số người bị thương tăng 9,8% và số người bị thương nhẹ tăng 15,1%. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông tháng Hai giảm 17,7% (số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên giảm 13,3% và số vụ va chạm giao thông giảm 28,8%); số người chết giảm 13,1%; số người bị thương giảm 6,4% và số người bị thương nhẹ giảm 24,2%.

Tính chung hai tháng đầu năm nay, trên địa bàn cả nước xảy ra 1.629 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 1.230 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 399 vụ va chạm giao thông, làm 1.047 người chết, 642 người bị thương và 428 người bị thương nhẹ. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông trong hai tháng đầu năm nay giảm 17,5% (số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên giảm 12,8%; số vụ va chạm giao thông giảm 29,3%); số người chết giảm 11,6%; số người bị thương giảm 7,6% và số người bị thương nhẹ giảm 24,2%. Bình quân 1 ngày trong hai tháng đầu năm, trên địa bàn cả nước xảy ra 26 vụ tai nạn giao thông, gồm 20 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 6 vụ va chạm giao thông, làm 17 người chết, 10 người bị thương và 7 người bị thương nhẹ.

²⁶ Theo báo cáo nhanh từ Văn phòng Bộ Công an và Cục Hàng hải Việt Nam (Bộ Giao thông vận tải) ngày 23/02/2023.

đ) Thiệt hại do thiên tai²⁷

Thiệt hại do thiên tai trong tháng Hai chủ yếu do ảnh hưởng của mưa lớn, ngập lụt, sạt lở đất làm 30 ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi và hư hỏng; 2,4 nghìn ha lúa và hoa màu bị hư hỏng; tổng giá trị thiệt hại về tài sản do thiên tai gây ra trong tháng là 15,4 tỷ đồng, giảm 81,7% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung hai tháng đầu năm nay, 123 ngôi nhà bị sập đổ và hư hỏng; 2,6 nghìn con gia súc, gia cầm bị chết; 9 nghìn ha lúa và hoa màu bị hư hỏng; tổng giá trị thiệt hại về tài sản ước tính 31,5 tỷ đồng, giảm 95,1% so với cùng kỳ năm 2022.

e) Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ

Trong tháng 02/2023, theo báo cáo từ các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các cơ quan chức năng đã phát hiện 1.386 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử lý 1.349 vụ với tổng số tiền phạt gần 18,2 tỷ đồng, giảm 34,8% so với tháng trước và giảm 30,7% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung hai tháng đầu năm nay đã phát hiện 4.266 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử lý 3.747 vụ với tổng số tiền phạt là 46,2 tỷ đồng, giảm 11,5% so với cùng kỳ năm trước.

Trong Tháng²⁸, cả nước xảy ra 154 vụ cháy, nổ, làm 3 người chết và 4 người bị thương, thiệt hại ước tính 9,5 tỷ đồng, tăng 32,3% so với tháng trước và giảm 57% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung hai tháng đầu năm nay, trên địa bàn cả nước xảy ra 303 vụ cháy, nổ, làm 8 người chết và 11 người bị thương, thiệt hại ước tính 16,7 tỷ đồng, giảm 63,8% so với cùng kỳ năm trước./.

Nơi nhận:

- Tổng Bí thư;
- Chủ tịch nước;
- Chủ tịch Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Lãnh đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Các cơ quan thuộc Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Các cơ quan thuộc Quốc hội;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Toà án Nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao;
- Các đoàn thể Trung ương;
- Các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp VN;
- Các đơn vị thuộc Bộ KHĐT;
- Cơ quan Thông tấn, báo chí;
- Các đơn vị thuộc TCTK;
- Lưu: VT, TKTH,

TỔNG CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hương

²⁷ Tổng hợp Báo cáo từ 63 Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, kỳ báo cáo từ ngày 19/01-18/02/2023.

²⁸ Theo báo cáo nhanh từ Bộ Công an ngày 23/02/2023.



TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI



THÁNG HAI VÀ 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Lúa đông xuân

2.693,4

nghìn ha

▲ 0,5%

Diện tích gieo trồng lúa và hoa màu tính đến 15/02/2023

Ngô

215,9

nghìn ha

▲ 0,8%

Lạc

75,5

nghìn ha

▼ 2,0%

Khoai lang

36,7

nghìn ha

▼ 4,2%

Rau đậu

426,8

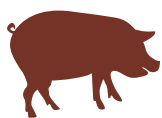
nghìn ha

▲ 1,3%



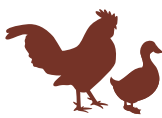
CHĂN NUÔI cuối tháng 02/2023 so với cùng thời điểm năm trước

▲ 8,6%



Lợn

▲ 3,0%



Gia cầm

▼ 1,4%



Trâu

▲ 3,4%



Bò

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN 2 tháng đầu năm 2023

Nuôi trồng

665,9

nghìn tấn

▲ 2,8%

TỔNG SỐ

1.185,5

nghìn tấn

↑ 1,3%

Khai thác

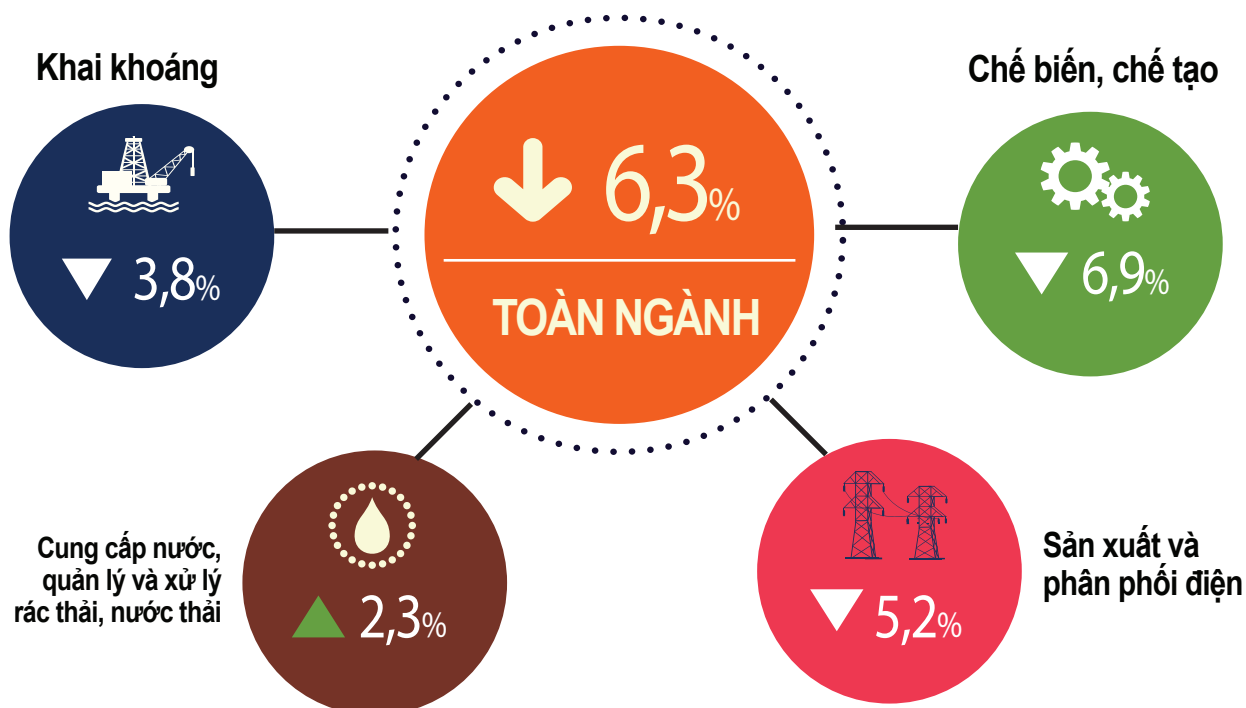
519,6

nghìn tấn

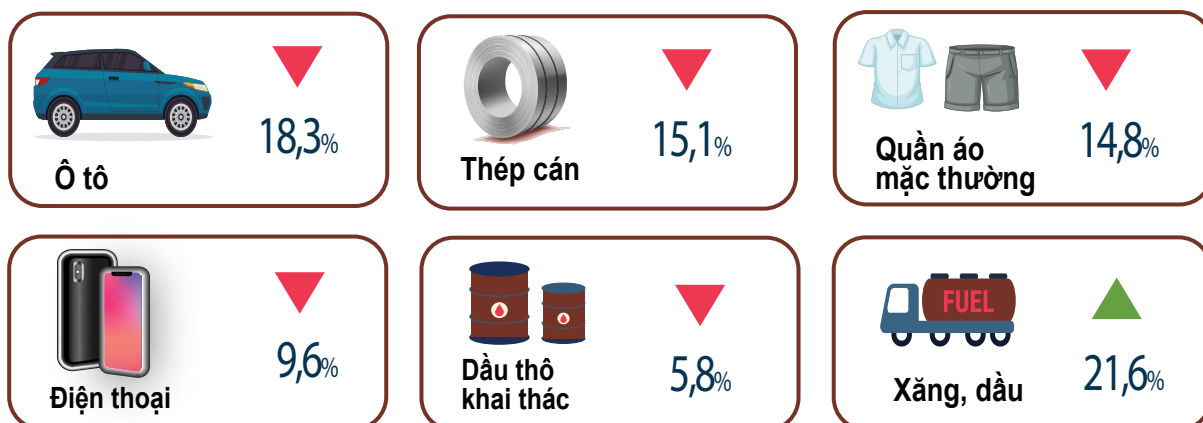
▼ 0,5%

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

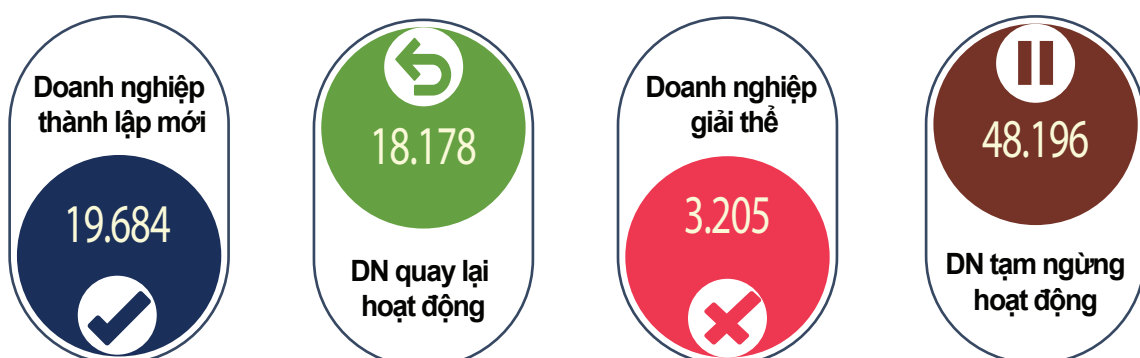
Tốc độ tăng/giảm Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với cùng kỳ năm trước



Tốc độ tăng/giảm một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

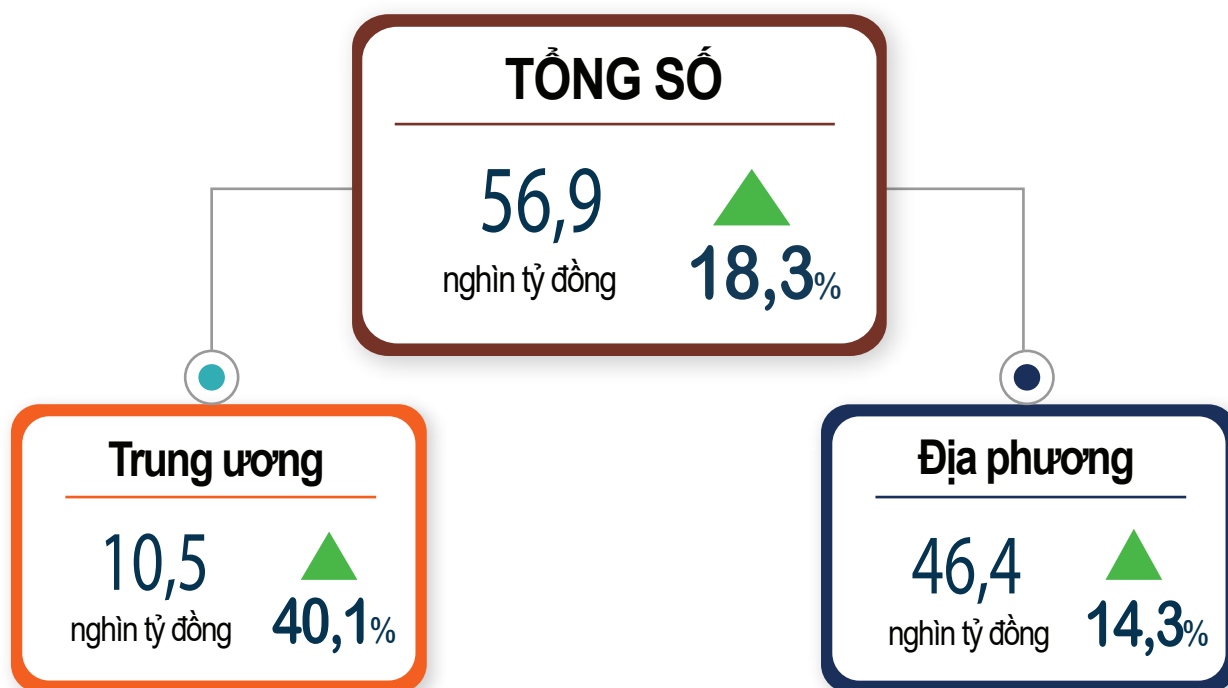


TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

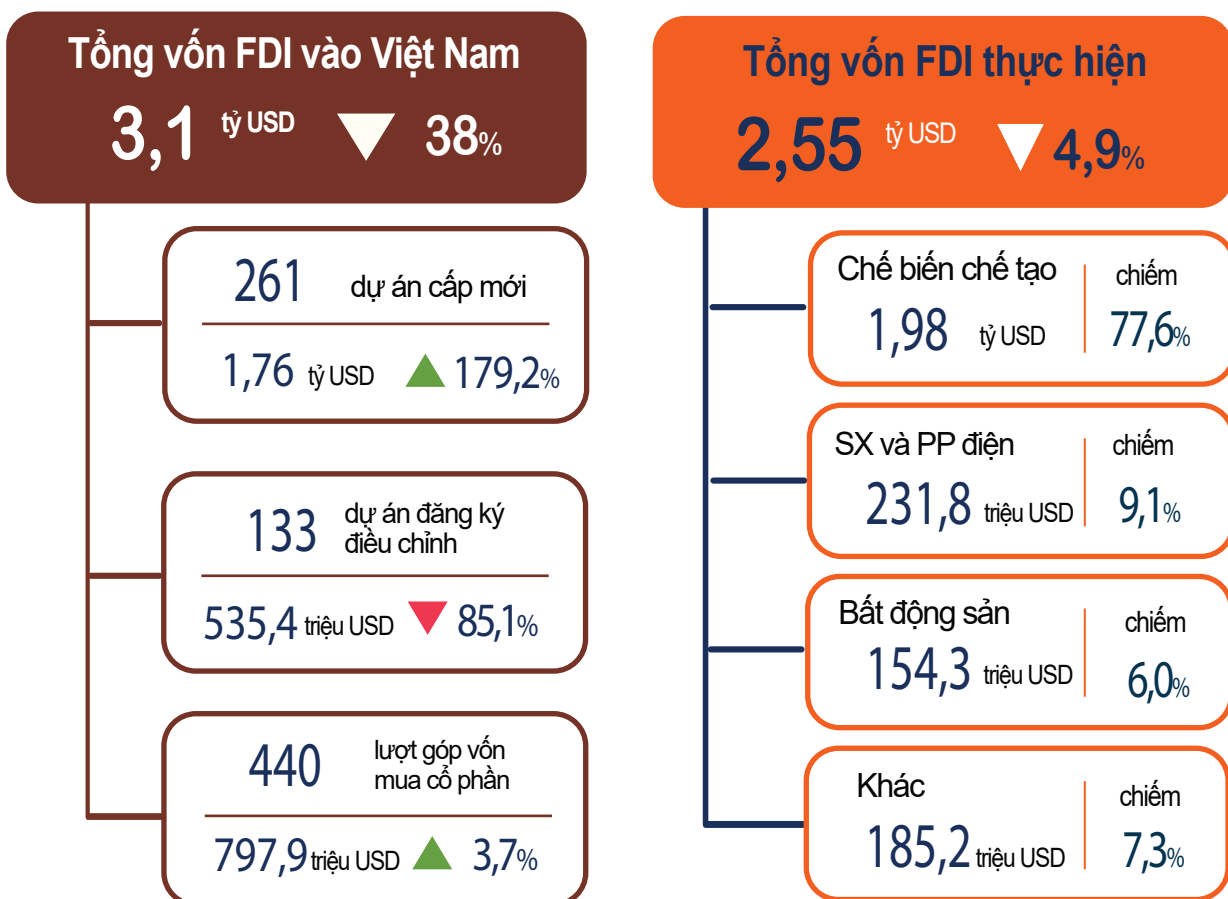


HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

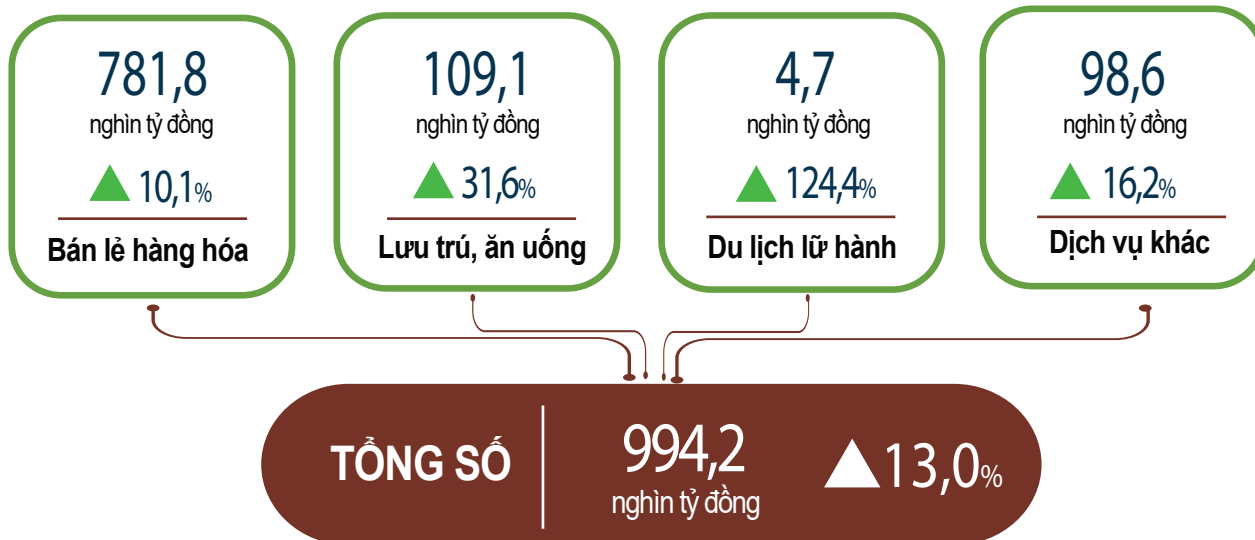
Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước 2 tháng đầu năm 2023



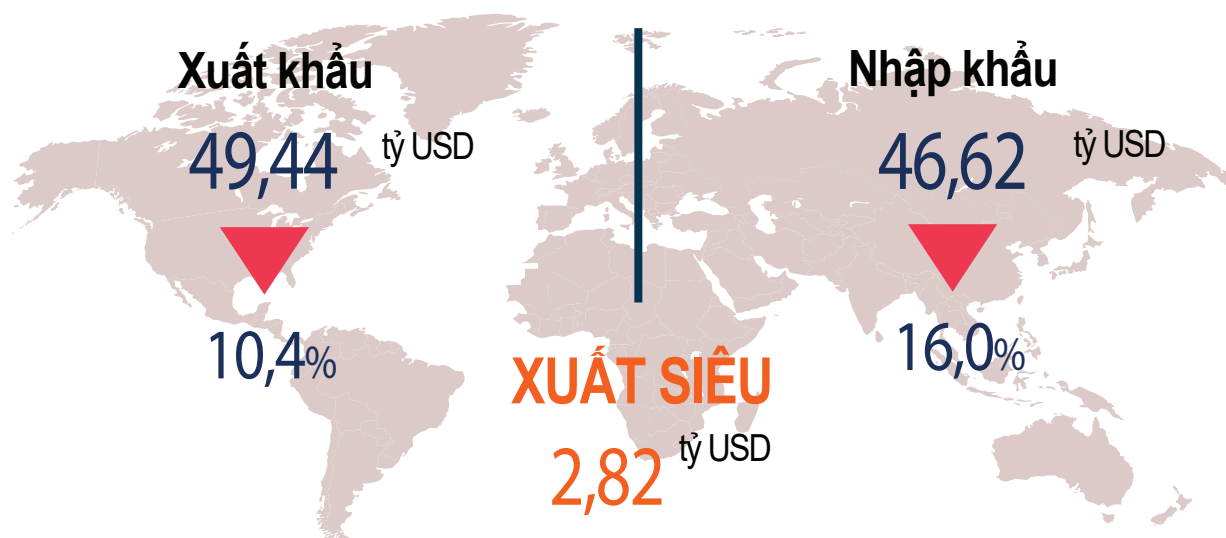
Đầu tư nước ngoài (FDI) vào Việt Nam từ 01/01 đến 20/02/2023



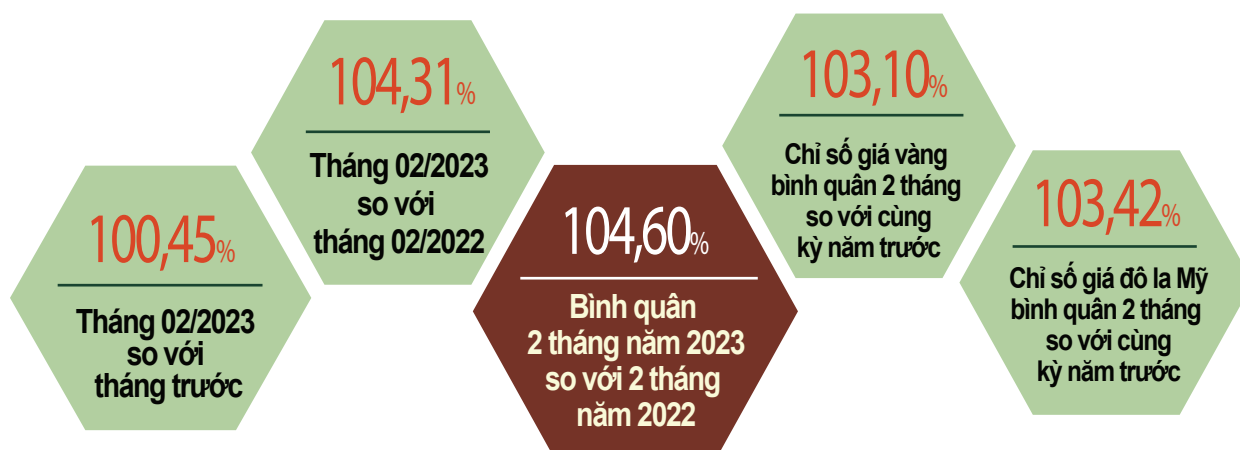
TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG 2 tháng đầu năm 2023



XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2023



CHỈ SỐ GIÁ



VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Vận tải hành khách

Vận chuyển

735,6

triệu lượt khách

▲
34,3%



Luân chuyển

41,8

tỷ khách.km

▲
69,9%

Trong nước

▲ **33,9%**

Ngoài nước

Gấp 23,3 lần

Trong nước

▲ **30,1%**

Ngoài nước

Gấp 26,6 lần

Vận tải hàng hóa

Vận chuyển

374,7

triệu tấn

▲
15,7%



Luân chuyển

76,0

tỷ tấn.km

▲
20,3%

Trong nước

▲ **15,6%**

Ngoài nước

▲ **22,5%**

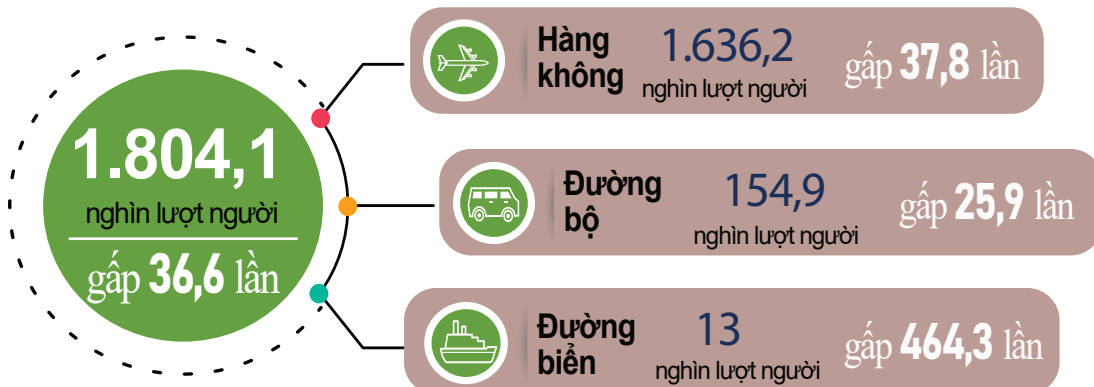
Trong nước

▲ **24,2%**

Ngoài nước

▲ **14,3%**

KHÁCH QUỐC TẾ ĐẾN VIỆT NAM 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2023



Phân theo vùng lãnh thổ (Nghìn lượt người)

Châu Á

1.293,7

Châu Âu

242,5

Châu Mỹ

186,3

Châu Úc

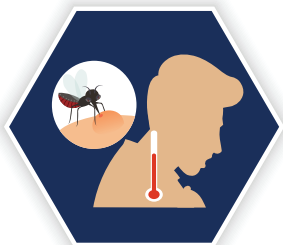
77,3

Châu Phi

4,3

MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

DỊCH BỆNH VÀ NGỘ ĐỘC THỰC PHẨM



Sốt xuất huyết

12.862 trường hợp



Tay chân miệng

1.052 trường hợp



Ngộ độc thực phẩm

13 vụ **209** người bị ngộ độc

TAI NẠN GIAO THÔNG TỪ ÍT NGHIÊM TRỌNG TRỞ LÊN

Số vụ tai nạn

1.230

Bình quân 1 ngày

20
Vụ

Số người chết

1.047

Bình quân 1 ngày

17
người

Số người bị thương

642

Bình quân 1 ngày

10
người

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 02 năm 2023

	<i>Ngìn ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
Gieo cấy lúa đông xuân	2680.7	2693.4	100.5
Miền Bắc	781.6	823.0	105.3
Miền Nam	1899.1	1870.4	98.5
Thu hoạch lúa đông xuân ở Đồng bằng sông Cửu Long	299.8	293.9	98.0
Gieo trồng một số cây hàng năm khác			
Ngô	214.2	215.9	100.8
Khoai lang	38.3	36.7	95.8
Đậu tương	6.0	5.8	97.1
Lạc	77.0	75.5	98.0
Rau, đậu	421.4	426.8	101.3

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

	%			
	Tháng 01 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 02 năm 2023 so với tháng trước	Tháng 02 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	2 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	85.1	105.1	103.6	93.7
Khai khoáng	87.0	106.3	107.0	96.2
Khai thác than cứng và than non	84.9	111.6	115.1	98.6
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	88.2	105.0	105.4	96.2
Khai thác quặng kim loại	99.3	113.3	108.9	104.2
Khai khoáng khác	87.6	107.9	113.4	99.3
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	79.4	92.8	82.6	80.9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	84.4	104.8	103.3	93.1
Sản xuất, chế biến thực phẩm	91.9	106.6	114.7	102.4
Sản xuất đồ uống	116.5	104.5	152.3	132.4
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	87.1	110.0	121.0	102.1
Dệt	74.3	118.6	106.8	89.0
Sản xuất trang phục	73.9	120.3	105.2	88.3
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	80.5	112.9	112.2	94.7
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	89.1	108.5	121.2	103.4
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	71.0	125.4	106.1	87.0
In, sao chép bản ghi các loại	78.2	117.5	123.1	97.4
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	107.0	97.4	137.0	120.0
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	83.2	106.9	113.2	96.4
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	87.4	116.0	130.3	106.1
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	93.0	109.4	121.3	106.0
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	80.5	111.5	104.1	91.4
Sản xuất kim loại	80.1	116.5	95.7	87.8
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	87.9	111.4	102.4	95.0
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	98.9	90.5	100.5	99.7
Sản xuất thiết bị điện	41.7	125.1	57.7	49.3
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	77.0	116.9	117.9	94.7
Sản xuất xe có động cơ	76.8	111.7	117.4	94.0
Sản xuất phương tiện vận tải khác	75.8	106.5	113.3	91.4
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	75.1	107.5	100.5	86.4
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	82.6	105.4	109.5	94.5
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	90.2	99.3	130.2	106.5
Sản xuất và phân phối điện	87.6	106.1	102.8	94.8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	98.6	109.2	106.0	102.3
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	104.9	102.8	103.6	104.3
Thoát nước và xử lý nước thải	88.5	103.3	109.1	97.9
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	91.0	121.4	109.2	100.1

3. Một số sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 1 năm 2023	Ước tính tháng 2 năm 2023	Cộng dồn 2 tháng năm 2023	Tháng 2 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	2 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Than đá (than sạch)	Nghìn tấn	3241.4	3607.7	6849.1	115.1	98.7
Dầu mỏ thô khai thác	"	724.0	664.2	1388.2	94.9	94.2
Khí đốt thiên nhiên dạng khí	Triệu m ³	544.7	648.5	1193.2	115.8	98.1
Khí hoá lỏng (LPG)	Nghìn tấn	67.7	68.5	136.2	99.6	95.3
Xăng dầu	"	1131.1	1108.4	2239.5	140.6	121.6
Alumin	"	115.7	119.0	234.7	105.0	102.0
Thủy hải sản chế biến	"	330.9	371.8	702.7	117.0	100.0
Sữa tươi	Triệu lít	127.4	136.8	264.2	106.5	96.3
Sữa bột	Nghìn tấn	8.9	11.7	20.6	108.8	92.2
Đường kính	"	145.9	223.2	369.1	123.7	98.8
Bột ngọt	"	27.0	28.2	55.2	103.9	98.2
Thức ăn cho gia súc	"	993.0	1018.1	2011.1	115.5	102.1
Thức ăn cho thủy sản	"	480.6	536.8	1017.4	110.6	98.5
Bia	Triệu lít	483.8	510.0	993.8	156.5	133.5
Thuốc lá điều	Triệu bao	447.2	491.8	939.0	121.0	102.1
Vải dệt từ sợi tự nhiên	Triệu m ²	44.6	54.2	98.8	99.7	86.7
Vải dệt từ sợi tổng hợp hoặc sợi nhân tạo	"	85.7	87.5	173.2	115.3	108.0
Quần áo mặc thường	Triệu cái	326.0	387.7	713.7	103.0	85.2
Giày, dép da	Triệu đôi	20.5	23.2	43.7	118.7	103.1
Phân U rê	Nghìn tấn	234.3	196.7	431.0	97.8	95.8
Phân hỗn hợp N.P.K	"	207.6	224.6	432.2	112.4	97.5
Sơn hoá học	"	63.7	71.8	135.5	118.9	103.1
Xi măng	Triệu tấn	7.9	9.2	17.1	118.5	94.4
Sắt, thép thô	Nghìn tấn	1418.4	1651.5	3069.9	104.2	100.5
Thép cán	"	886.4	1045.6	1932.0	99.0	84.9
Thép thanh, thép góc	"	590.3	700.7	1291.0	94.5	86.2
Điện thoại di động	Triệu cái	15.8	14.4	30.2	89.7	90.4
Linh kiện điện thoại	Nghìn tỷ đồng	51.4	38.8	90.2	84.7	97.2
Ti vi	Nghìn cái	934.3	950.6	1884.9	110.6	96.2
Ô tô	Nghìn chiếc	25.3	26.7	52.0	95.5	81.7
Xe máy	"	239.8	252.4	492.2	111.9	87.6
Điện sản xuất	Tỷ kwh	17.4	18.5	35.9	104.1	95.2
Nước máy thương phẩm	Triệu m ³	292.0	300.7	592.7	103.4	104.0

4. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

	Chỉ số sử dụng lao động thời điểm 1/2/2023 so với cùng thời điểm tháng trước	Chỉ số sử dụng lao động thời điểm 1/2/2023 so với cùng thời điểm năm trước
Toàn ngành công nghiệp	100.5	98.9
Khai khoáng	100.1	100.2
Khai thác than cứng và than non	100.1	99.8
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	100.1	99.9
Khai thác quặng kim loại	100.5	105.7
Khai khoáng khác	99.9	100.9
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	101.2	98.1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100.5	98.9
Sản xuất, chế biến thực phẩm	100.7	105.1
Sản xuất đồ uống	100.7	105.1
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	99.9	98.4
Dệt	102.0	96.2
Sản xuất trang phục	100.8	95.7
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	100.3	98.1
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	85.3	94.9
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	101.2	98.1
In, sao chép bản ghi các loại	100.3	94.8
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	100.3	99.4
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	100.7	96.6
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100.6	101.6
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	101.6	103.3
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100.7	96.3
Sản xuất kim loại	100.3	98.0
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	100.4	98.6
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	100.8	102.9
Sản xuất thiết bị điện	100.5	97.1
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	100.3	95.3
Sản xuất xe có động cơ	100.8	105.3
Sản xuất phương tiện vận tải khác	101.5	123.3
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	99.6	86.7
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	99.6	99.7
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	100.8	93.8
Sản xuất và phân phối điện	100.0	97.5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100.3	100.6
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100.0	99.9
Thoát nước và xử lý nước thải	100.5	93.6
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100.4	102.3
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải	101.6	106.6

5. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp phân theo địa phương

	%	
	Chỉ số sử dụng lao động thời điểm 01/02/2023 so với cùng thời điểm tháng trước	Chỉ số sử dụng lao động thời điểm 01/02/2023 so với cùng thời điểm năm trước
CẢ NƯỚC	100.5	98.9
Hà Nội	100.2	97.4
Vĩnh Phúc	103.0	103.6
Bắc Ninh	98.8	92.3
Quảng Ninh	101.4	103.5
Hải Dương	101.3	102.9
Hải Phòng	100.3	100.3
Hưng Yên	98.8	96.9
Thái Bình	94.3	102.1
Hà Nam	101.1	98.5
Nam Định	99.6	104.0
Ninh Bình	100.8	97.8
Hà Giang	100.2	98.0
Cao Bằng	100.2	98.7
Bắc Kạn	100.5	103.0
Tuyên Quang	102.6	173.5
Lào Cai	100.8	98.1
Yên Bái	101.2	95.5
Thái Nguyên	100.6	94.7
Lạng Sơn	100.1	93.8
Bắc Giang	100.7	125.5
Phú Thọ	101.1	97.7
Điện Biên	100.1	107.1
Lai Châu	100.7	97.8
Sơn La	100.4	98.4
Hòa Bình	103.6	93.8
Thanh Hóa	101.0	92.3
Nghệ An	98.8	92.5
Hà Tĩnh	100.4	94.2
Quảng Bình	100.8	98.6
Quảng Trị	101.0	115.1
Thừa Thiên - Huế	100.8	94.8

5. (Tiếp theo) Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp phân theo địa phương

	%	
	Chỉ số sử dụng lao động thời điểm 01/02/2023 so với cùng thời điểm tháng trước	Chỉ số sử dụng lao động thời điểm 01/02/2023 so với cùng thời điểm năm trước
Đà Nẵng	99.4	97.4
Quảng Nam	100.2	98.5
Quảng Ngãi	100.7	109.1
Bình Định	99.4	90.8
Phú Yên	100.2	96.1
Khánh Hòa	100.2	102.0
Ninh Thuận	102.5	118.0
Bình Thuận	102.4	102.8
Kon Tum	99.8	103.9
Gia Lai	101.6	98.3
Đắk Lắk	101.6	100.4
Đắk Nông	100.0	100.4
Lâm Đồng	100.4	103.6
Bình Phước	102.1	97.3
Tây Ninh	108.9	97.0
Bình Dương	100.7	97.2
Đồng Nai	100.1	96.7
Bà Rịa - Vũng Tàu	101.7	95.9
TP. Hồ Chí Minh	100.2	96.8
Long An	99.7	96.8
Tiền Giang	100.0	102.3
Bến Tre	100.7	97.3
Trà Vinh	100.5	86.2
Vĩnh Long	96.5	96.6
Đồng Tháp	100.9	95.6
An Giang	99.5	101.2
Kiên Giang	101.1	92.3
Cần Thơ	100.0	97.4
Hậu Giang	100.8	95.9
Sóc Trăng	101.2	101.0
Bạc Liêu	103.5	110.7
Cà Mau	101.0	138.8

6. Một số chỉ tiêu về doanh nghiệp

	Tháng 01 năm 2023	Tháng 02 năm 2023	2 tháng năm 2023	Tháng 02 năm 2023 so với (%)		2 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)
				Tháng 01 năm 2023	Tháng 02 năm 2022	
Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (DN)	10843	8841	19684	81.5	121.4	97.0
Vốn đăng ký (Tỷ đồng)	99104	65562	164665	66.2	76.9	59.3
Lao động (Người)	68583	51059	119642	74.4	70.4	79.9
Vốn đăng ký bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	9.1	7.4	8.4	81.1	63.4	61.1
Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (DN)	15067	3927	18178	26.1	96.5	81.4
Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn (DN)	34994	3802	38772	10.9	109.7	118.5
Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể (DN)	6841	2636	9424	38.5	137.5	105.8
Doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể (DN)	2038	1167	3205	57.3	94.6	98.4

7. Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới

	2 tháng năm 2023			2 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)		
	Số	Vốn	Số lao	Số	Vốn	Số lao
	DN (DN)	đăng ký (Tỷ đồng)	động (Người)	doanh nghiep	đăng ký	động
TỔNG SỐ	19684	164665	119642	97.0	59.3	79.9
Phân theo ngành kinh tế						
<i>Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản</i>	198	3431	1309	62.7	50.0	70.6
<i>Công nghiệp và Xây dựng</i>	4692	49912	53306	89.8	78.2	74.2
Khai khoáng	80	1930	430	73.4	34.5	65.4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2267	24112	40211	86.2	99.4	68.9
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	149	2753	774	95.5	27.7	73.2
Xây dựng	2196	21118	11891	94.4	87.9	100.8
<i>Dịch vụ</i>	14794	111322	65027	100.3	53.8	85.7
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy	7472	40421	29807	103.6	105.3	89.4
Vận tải kho bãi	898	5263	3672	82.8	15.0	51.6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	950	6205	3968	118.0	97.7	109.3
Thông tin và truyền thông	657	3043	4522	104.3	25.6	118.5
Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	172	3294	701	78.9	30.8	63.1
Kinh doanh bất động sản	550	25281	3073	37.6	31.1	35.5
Khoa học, công nghệ; dịch vụ tư vấn, thiết kế; quảng cáo và chuyên môn khác	1782	16877	7925	108.9	170.6	101.8
Giáo dục và đào tạo	572	2394	2670	155.0	83.4	99.4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	187	1421	1397	109.4	58.5	127.0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	144	1138	633	130.9	184.1	135.3
Dịch vụ việc làm; du lịch; cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác	1224	5630	5967	137.8	80.1	106.1
Hoạt động dịch vụ khác	186	354	692	116.3	78.9	122.9

8. Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động

	<i>Doanh nghiệp</i>		
	2 tháng	2 tháng	2 tháng năm 2023 so với
	năm 2022	năm 2023	cùng kỳ năm 2022 (%)
TỔNG SỐ	22342	18178	81.4
<i>Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản</i>	315	243	77.1
<i>Công nghiệp và Xây dựng</i>	5997	4622	77.1
Khai khoáng	176	128	72.7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2695	1932	71.7
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	157	304	193.6
Xây dựng	2969	2258	76.1
<i>Dịch vụ</i>	16030	13313	83.1
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy	8582	6780	79.0
Vận tải kho bãi	1109	856	77.2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1315	965	73.4
Thông tin và truyền thông	427	375	87.8
Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	171	167	97.7
Kinh doanh bất động sản	749	608	81.2
Khoa học, công nghệ; dịch vụ tư vấn, thiết kế; quảng cáo và chuyên môn khác	1483	1294	87.3
Giáo dục và đào tạo	455	528	116.0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	81	77	95.1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	197	170	86.3
Dịch vụ việc làm; du lịch; cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác	1229	965	78.5
Hoạt động dịch vụ khác	232	528	227.6

9. Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn

	<i>Doanh nghiệp</i>		
	2 tháng năm 2022	2 tháng năm 2023	2 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)
TỔNG SỐ	32725	38772	118.5
<i>Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản</i>	437	549	125.6
<i>Công nghiệp và Xây dựng</i>	8791	10751	122.3
Khai khoáng	191	186	97.4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3738	4684	125.3
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	335	356	106.3
Xây dựng	4527	5525	122.0
<i>Dịch vụ</i>	23497	27472	116.9
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy	11506	13928	121.0
Vận tải kho bãi	1705	2103	123.3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1793	1844	102.8
Thông tin và truyền thông	811	1038	128.0
Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	245	320	130.6
Kinh doanh bất động sản	1057	1660	157.0
Khoa học, công nghệ; dịch vụ tư vấn, thiết kế; quảng cáo và chuyên môn khác	2462	2926	118.8
Giáo dục và đào tạo	985	832	84.5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	113	130	115.0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	254	227	89.4
Dịch vụ việc làm; du lịch; cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác	2185	2096	95.9
Hoạt động dịch vụ khác	381	368	96.6

10. Doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể

	<i>Doanh nghiệp</i>		
	2 tháng năm 2022	2 tháng năm 2023	2 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)
TỔNG SỐ	3258	3205	98.4
<i>Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản</i>	86	74	86.0
<i>Công nghiệp và Xây dựng</i>	729	730	100.1
Khai khoáng	20	32	160.0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	335	365	109.0
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	83	71	85.5
Xây dựng	291	262	90.0
<i>Dịch vụ</i>	2443	2401	98.3
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy	1187	1108	93.3
Vận tải kho bãi	138	130	94.2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	165	159	96.4
Thông tin và truyền thông	105	101	96.2
Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	34	40	117.6
Kinh doanh bất động sản	196	235	119.9
Khoa học, công nghệ; dịch vụ tư vấn, thiết kế; quảng cáo và chuyên môn khác	234	235	100.4
Giáo dục và đào tạo	126	134	106.3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	22	33	150.0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	26	24	92.3
Dịch vụ việc làm; du lịch; cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác	164	164	100.0
Hoạt động dịch vụ khác	46	38	82.6

11. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện tháng 01 năm 2023	Ước tính tháng 02 năm 2023	Cộng dồn 02 tháng năm 2023	02 tháng năm 2023 so với kế hoạch năm 2023 (%)	02 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SÔ	26929	29997	56926	8.3	118.3
<i>Trung ương</i>	4494	6050	10544	7.9	140.1
<i>Trong đó:</i>					
Bộ Giao thông vận tải	3206	4720	7927	8.7	191.7
Bộ NN và PTNT	270	345	615	6.2	145.8
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	53	62	115	5.9	139.5
Bộ Tài nguyên và Môi trường	41	65	106	6.6	83.8
Bộ Giáo dục - Đào tạo	45	57	102	4.6	111.2
Bộ Y tế	38	51	88	4.3	104.9
Bộ Công thương	34	40	74	8.2	157.5
Bộ Xây dựng	22	26	47	7.9	46.3
Bộ Thông tin và Truyền thông	13	18	30	4.9	230.7
Bộ Khoa học và Công nghệ	9	11	20	6.8	67.3
<i>Địa phương</i>	22435	23947	46382	8.4	114.3
Vốn ngân sách NN cấp tỉnh	15431	16152	31583	7.9	117.2
Vốn ngân sách NN cấp huyện	6100	6822	12922	9.7	110.1
Vốn ngân sách NN cấp xã	905	973	1877	10.3	98.8
<i>Phân theo một số tỉnh, thành phố</i>					
Hà Nội	2471	2611	5082	9.9	92.5
TP. Hồ Chí Minh	1506	1435	2941	4.2	175.0
Quảng Ninh	770	801	1572	10.2	78.5
Hải Phòng	756	508	1264	5.7	117.4
Bà Rịa - Vũng Tàu	618	642	1260	9.9	95.4
Bình Dương	551	611	1162	6.2	200.9
Nghệ An	518	627	1144	12.7	98.7
Thanh Hóa	527	609	1136	9.1	91.2
Đồng Nai	538	555	1093	8.4	129.1
Hòa Bình	528	519	1047	7.3	205.2
Thái Bình	460	476	936	12.9	145.5
Đắk Lắk	453	478	930	10.4	205.3
An Giang	428	459	887	11.6	132.6
Nam Định	406	477	883	10.3	110.6
Cần Thơ	378	479	857	15.1	144.8
Ninh Bình	488	318	806	12.5	116.1
Vĩnh Phúc	384	412	796	10.4	105.5
Bắc Giang	359	383	741	8.3	103.0
Quảng Nam	417	311	728	9.4	100.5
Phú Thọ	348	369	717	13.3	111.6
Đồng Tháp	356	357	713	11.9	143.4
Lào Cai	347	356	704	11.5	131.2

12. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp phép từ 01/01- 20/02/2023

	<i>Triệu USD</i>		
	Số dự án (Dự án)	Vốn đăng ký cấp mới	Vốn đăng ký điều chỉnh
TỔNG SỐ	261	1764.1	535.4
Phân theo một số địa phương			
Bắc Giang	9	787.2	32.2
Quảng Ninh	3	331.8	
Bắc Ninh	27	108.5	45.2
TP. Hồ Chí Minh	103	99.0	70.4
Hải Phòng	6	72.1	13.0
Hưng Yên	7	63.4	26.0
Long An	6	54.7	-14.3
Hà Nam	2	53.5	11.3
Đồng Nai	10	52.8	137.3
Tây Ninh	5	25.0	56.1
Đắk Lắk	1	24.3	
Hải Dương	6	16.8	6.7
Bà Rịa - Vũng Tàu	3	16.6	
Thái Nguyên	2	14.8	
Hà Nội	39	10.9	16.5
Bình Dương	3	7.5	4.2
Bình Phước	5	7.3	19.2
Phú Thọ	1	4.7	8.5
Thái Bình	1	4.0	
Thừa Thiên Huế	1	3.5	
Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ			
Xin-ga-po	37	769.3	79.6
Trung Quốc	45	254.3	75.9
Đài Loan	14	234.6	56.7
Thụy Điển	2	154.0	9.5
Đặc khu hành chính Hồng Kông (TQ)	21	83.6	4.0
Nhật Bản	23	70.5	30.4
I-xa-ren	1	60.0	
Hàn Quốc	41	53.0	139.0
I-ta-li-a	1	30.0	
Pháp	3	13.2	9.5
Thụy Sĩ	2	10.2	
Thái Lan	6	7.5	17.4
Hoa Kỳ	8	7.0	
Xa-moa	1	5.0	36.8
Quần đảo Virgin thuộc Anh	5	3.2	12.5
Xây-Sen	2	2.4	11.6
Phi-li-pin	3	1.8	

13. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

	<i>Tỷ đồng</i>					
	Sơ bộ	Ước tính	Cộng dồn 2 tháng		Tháng 2	2 tháng
	tháng 1	tháng 2	năm 2023		năm 2023	năm 2023
	năm	năm	Tổng	Cơ	so với	so với
	2023	2023	mức	cấu (%)	cùng kỳ	cùng kỳ
					năm	năm
					trước (%)	trước (%)
TỔNG SỐ	512321	481832	994153	100.0	13.2	13.0
Bán lẻ hàng hóa	404347	377448	781795	78.6	10.5	10.1
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	55427	53651	109078	11.0	27.3	31.6
Du lịch lữ hành	2586	2060	4646	0.5	94.7	124.4
Dịch vụ khác	49961	48673	98634	9.9	18.7	16.2

14. Hàng hóa xuất khẩu

Nghìn tấn; Triệu USD

	Ước tính		Ước tính		Tháng 02 năm 2023		2 tháng năm 2023	
	tháng 02		2 tháng		so với cùng kỳ		so với cùng kỳ	
	năm 2023		năm 2023		năm trước (%)		năm trước (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
TỔNG TRỊ GIÁ		25880		49440		111.0		89.6
Khu vực kinh tế trong nước		6077		11516		105.7		78.9
Khu vực có vốn đầu tư NN		19803		37924		112.7		93.4
Dầu thô		203		353		108.1		112.4
Hàng hoá khác		19600		37571		112.7		93.3
MẶT HÀNG CHỦ YẾU								
Thủy sản		550		1007		86.9		67.1
Rau quả		350		592		165.4		117.8
Hạt điều	30	171	57	327	122.1	117.3	89.1	85.7
Cà phê	180	393	323	703	128.7	122.0	86.9	85.4
Chè	8	13	15	25	136.3	151.3	99.8	105.1
Hạt tiêu	28	86	41	129	194.9	131.0	135.0	92.6
Gạo	430	231	789	417	92.3	103.9	81.2	89.2
Sắn và sản phẩm của sắn	500	190	736	283	201.7	187.7	145.1	132.7
Clanhke và xi măng	3200	137	5077	218	84.6	87.3	67.4	69.6
Dầu thô	280	203	496	353	122.1	108.1	121.0	112.4
Xăng dầu	130	103	280	240	88.0	89.7	87.2	98.6
Hóa chất		220		395		107.2		82.7
Sản phẩm hóa chất		220		368		140.1		106.8
Chất dẻo nguyên liệu	180	209	299	349	145.4	110.9	115.6	87.0
Sản phẩm từ chất dẻo		350		663		100.8		77.2
Cao su	150	212	285	394	147.8	116.6	96.8	76.9
Túi xách, ví, va li, mũ, ô dù		260		521		123.9		86.5
Gỗ và sản phẩm gỗ		800		1606		89.1		65.2
Giấy và các sản phẩm từ giấy		170		299		149.1		116.9
Xơ, sợi dệt các loại	90	360	178	586	68.2	81.5	64.5	64.0
Dệt, may		2300		4551		112.2		80.4
Giày dép		1400		2768		104.1		84.2
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày		160		281		112.8		82.2
Sắt thép	700	525	1372	982	132.1	101.9	104.1	70.7
Sản phẩm từ sắt thép		350		664		118.3		92.2
Kim loại thường khác và sản phẩm		350		626		122.7		93.5
Điện tử, máy tính và linh kiện		3700		6872		97.4		86.1
Điện thoại và linh kiện		4400		9421		114.7		107.6
Máy ảnh, máy quay phim và LK		450		924		115.3		101.2
Máy móc thiết bị, dụng cụ PT khác		3500		6401		126.6		98.4
Dây điện và cáp điện		270		521		151.9		114.2
Phương tiện vận tải và phụ tùng		1100		1953		138.5		107.6
SP nội thất từ chất liệu khác gỗ		180		329		92.4		64.0
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận		300		571		128.1		104.7

15. Hàng hóa nhập khẩu

Nghìn tấn; Triệu USD									
		Ước tính		Ước tính		Tháng 02 năm 2023		2 tháng năm 2023	
		tháng 02		2 tháng		so với cùng kỳ		so với cùng kỳ	
		năm 2023		năm 2023		năm trước (%)		năm trước (%)	
		Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
TỔNG TRỊ GIÁ		23580		46620		93.3		84.0	
Khu vực kinh tế trong nước		7700		15210		92.8		82.7	
Khu vực có vốn đầu tư NN		15880		31410		93.6		84.7	
MẶT HÀNG CHỦ YẾU									
Thủy sản		250		439		160.0		131.2	
Sữa và sản phẩm sữa		95		184		83.4		80.9	
Rau quả		140		289		152.9		111.9	
Hạt điều		150	211	255	341	181.0	160.0	166.8	144.1
Ngô		750	252	1555	521	147.9	153.6	98.9	103.4
Thức ăn gia súc và NPL		450		827		163.2		131.8	
Quặng và khoáng sản khác		1500	173	3136	362	92.5	75.5	89.4	77.6
Than đá		3700	613	5385	886	198.7	147.3	144.6	103.4
Dầu thô		700	425	1780	1102	552.7	460.4	228.6	210.2
Xăng dầu		900	786	1926	1698	121.4	124.9	143.1	156.3
Khí đốt hóa lỏng		150	127	412	305	323.2	317.2	219.7	198.7
Hóa chất		550		1028		78.8		69.7	
Sản phẩm hoá chất		600		1101		94.3		78.2	
Tân dược		350		592		122.4		112.9	
Phân bón		120	39	259	97	44.8	30.2	43.7	33.9
Chất dẻo		550	776	935	1364	90.1	73.4	78.7	64.8
Sản phẩm chất dẻo		500		1016		92.6		80.2	
Cao su		130	179	273	346	67.8	64.7	59.1	54.0
Gỗ và sản phẩm gỗ		150		270		79.0		61.3	
Giấy các loại		190	172	313	290	109.6	101.5	89.1	84.7
Bông		72	166	142	342	60.7	55.2	57.5	55.2
Sợi dệt		75	147	136	283	93.3	73.9	78.0	65.4
Vải		700		1636		74.4		69.7	
Nguyên PL dệt, may, giày dép		380		757		87.3		75.3	
Thủy tinh và các SP từ thủy tinh		130		247		141.8		107.4	
Phế liệu sắt thép		550	228	763	310	162.1	145.7	148.2	125.5
Sắt thép		700	583	1293	1109	78.3	62.6	67.6	55.2
Sản phẩm từ sắt thép		350		734		109.2		94.3	
Kim loại thường khác		150	683	270	1239	99.6	93.5	85.5	83.2
SP từ kim loại thường khác		180		336		150.3		119.9	
Điện tử, máy tính và LK		6200		12763		94.7		91.7	
Hàng điện gia dụng và LK		180		276		97.9		69.2	
Điện thoại và linh kiện		600		1394		36.8		38.0	
Máy ảnh, máy quay phim và LK		190		392		138.9		124.1	
Máy móc thiết bị, DC PT khác		2800		5539		93.6		78.2	
Dây điện và cáp điện		166		328		99.6		86.0	
Ô tô		616		1236		102.1		109.2	
Trong đó: Nguyên chiếc(*)		30000	298	14457	612	328.9	141.0	105.9	181.4

(*)Chiếc, triệu USD

16. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ và lạm phát cơ bản tháng 2 năm 2023

	Tháng 2 năm 2023 so với:				%
	Kỳ gốc (2019)	Tháng 2 năm 2022	Tháng 12 năm 2022	Tháng 1 năm 2023	Bình quân 2 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	110.92	104.31	100.97	100.45	104.60
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	115.40	104.29	100.65	99.83	105.18
<i>Trong đó:</i> Lương thực	114.05	103.64	101.15	100.26	103.69
Thực phẩm	114.45	103.84	100.46	99.51	104.97
Ăn uống ngoài gia đình	118.37	105.71	100.92	100.45	106.36
Đồ uống và thuốc lá	109.70	103.85	101.00	99.88	104.10
May mặc, giày dép và mũ nón	105.93	102.65	100.54	99.92	102.72
Nhà ở và vật liệu xây dựng	112.73	107.88	101.69	101.81	107.41
Thiết bị và đồ dùng gia đình	106.04	102.75	100.45	100.09	102.80
Thuốc và dịch vụ y tế	103.21	100.63	100.10	100.02	100.64
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	102.50	100.06	100.02	100.00	100.06
Giao thông	109.69	99.82	103.53	102.11	99.93
Bưu chính viễn thông	97.64	99.74	99.90	99.90	99.76
Giáo dục	114.35	110.40	99.27	99.43	111.00
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	114.91	111.25	99.14	99.34	111.93
Văn hoá, giải trí và du lịch	104.11	104.74	100.41	99.98	105.02
Hàng hóa và dịch vụ khác	109.64	103.40	100.83	100.12	103.45
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	147.82	102.62	101.43	100.92	103.10
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	102.08	103.67	98.15	100.20	103.42
LẠM PHÁT CƠ BẢN		4.96		0.25	5.08

17. Vận tải hành khách

	Ước tính tháng 2 năm 2023	Ước tính 2 tháng năm 2023	Tháng 2 năm 2023 so với tháng trước (%)	Tháng 2 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	2 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	363601.8	735581.9	97.7	123.7	134.3
<i>Phân theo khu vực vận tải</i>					
Trong nước	362427.9	733282.4	97.7	123.3	133.9
Ngoài nước	1173.9	2299.5	104.3	2419.8	2326.2
<i>Phân theo ngành vận tải</i>					
Đường sắt	395.0	1048.8	60.4	158.7	281.3
Đường biển	1867.4	3708.5	101.4	161.0	231.5
Đường thủy nội địa	30691.6	59863.6	105.2	157.5	158.3
Đường bộ	325625.1	661217.8	97.0	120.6	131.5
Hàng không	5022.7	9743.2	106.4	160.7	190.0
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	20799.1	41750.3	99.3	154.1	169.9
<i>Phân theo khu vực vận tải</i>					
Trong nước	14163.5	31468.7	81.8	106.5	130.1
Ngoài nước	6635.6	10281.6	182.0	3278.6	2657.4
<i>Phân theo ngành vận tải</i>					
Đường sắt	146.8	453.3	47.9	144.5	275.5
Đường biển	74.3	147.8	101.0	152.2	194.7
Đường thủy nội địa	564.7	1046.7	117.2	149.0	157.0
Đường bộ	12593.8	25761.9	95.6	125.3	137.0
Hàng không	7419.5	14340.6	107.2	254.3	294.4

18. Vận tải hàng hoá

	Ước tính tháng 2 năm 2023	Ước tính 2 tháng năm 2023	Tháng 2 năm 2023 so với tháng trước (%)	Tháng 2 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	2 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	190945.5	374738.6	103.9	127.8	115.7
<i>Phân theo khu vực vận tải</i>					
Trong nước	187285.1	367352.0	104.0	127.7	115.6
Ngoài nước	3660.4	7386.6	98.2	130.9	122.5
<i>Phân theo ngành vận tải</i>					
Đường sắt	367.1	598.3	158.8	92.5	70.7
Đường biển	8922.1	17898.9	99.4	117.6	117.2
Đường thủy nội địa	41295.2	79501.7	108.1	143.2	145.4
Đường bộ	140332.3	276683.7	102.9	124.6	109.3
Hàng không	28.8	56.0	105.7	150.0	109.5
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	38132.5	75968.0	100.8	123.5	120.3
<i>Phân theo khu vực vận tải</i>					
Trong nước	23951.8	47481.1	101.8	117.2	124.2
Ngoài nước	14180.7	28486.9	99.1	135.9	114.3
<i>Phân theo ngành vận tải</i>					
Đường sắt	329.4	506.1	186.5	96.8	72.6
Đường biển	16567.8	34343.9	93.2	115.3	113.7
Đường thủy nội địa	10467.5	19860.6	111.4	142.4	151.3
Đường bộ	10003.0	19778.5	102.3	117.8	106.8
Hàng không	764.8	1478.9	107.1	236.8	248.0

19. Khách quốc tế đến Việt Nam

	Thực hiện tháng 1 năm 2023	Ước tính tháng 2 năm 2023	Ước tính 2 tháng năm 2023	Tháng 2 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	<i>Lượt người</i> 2 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	871162	932969	1804131	3160.8	3663.7
P Phân theo phương tiện đến					
Đường không	800061	836200	1636261	3231.7	3784.5
Đường biển	5645	7356	13001	40866.7	46432.1
Đường bộ	65456	89413	154869	2467.2	2589.8
P Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ					
Châu Á	607912	685750	1293662	3632.9	3953.4
CHND Trung Hoa	15875	55029	70904	1365.1	1001.6
Hàn Quốc	258946	301343	560289	5933.1	6482.6
Nhật Bản	34170	36344	70514	2290.1	2559.5
Đài Loan	31334	58822	90156	2029.0	2051.8
Ma-lai-xi-a	37267	34992	72259	7640.2	11379.4
Thái Lan	54985	42219	97204	8850.9	11613.4
Xin-ga-po	31554	18973	50527	6120.3	11860.8
Cam-pu-chia	34046	35771	69817	4913.6	8015.7
Phi-li-pin	11714	11091	22805	5087.6	5788.1
Lào	7267	14476	21743	796.7	617.9
In-đô-nê-xi-a	8157	5873	14030	5873.0	7708.8
Đặc khu Hành chính Hồng Công (TQ)	9	17	26	850.0	866.7
Một số nước khác	82588	70800	153388	6051.3	5138.6
Châu Mỹ	96144	90188	186332	2505.2	3861.0
Hoa Kỳ	77897	69648	147545	2348.2	3833.3
Ca-na-đa	13528	16163	29691	3758.8	5283.1
Một số nước khác thuộc châu Mỹ	4719	4377	9096	2145.6	2191.8
Châu Âu	117213	125318	242531	2163.3	2394.2
Liên bang Nga	12812	11558	24370	548.6	638.1
Vương quốc Anh	21509	22622	44131	4703.1	5060.9
Pháp	16698	19255	35953	3061.2	3780.5
Đức	17410	17911	35321	2359.8	3422.6
Tây Ban Nha	3377	3160	6537	2449.6	2944.6
Hà Lan	5156	5359	10515	3267.7	3938.2
I-ta-li-a	4691	4149	8840	2901.4	3080.1
Thụy Điển	3381	3034	6415	3745.7	6109.5
Đan Mạch	2685	3500	6185	4929.6	4386.5
Thụy Sĩ	2676	2556	5232	3501.4	5450.0
Bỉ	1742	1838	3580	2387.0	2818.9
Na Uy	2209	2357	4566		13836.4
Phần Lan	1226	1235	2461	5145.8	7457.6
Một số nước khác	21641	26784	48425	2538.8	2257.6
Châu Úc	47588	29678	77266	2633.4	5664.7
Ôx-trây-li-a	44225	27388	71613	2535.9	5534.2
Niu-di-lân	3289	2237	5526	5592.5	9059.0
Nước, vùng lãnh thổ khác	74	53	127	757.1	1411.1
Châu Phi	2305	2035	4340	1681.8	2159.2